

# KEYNES VÀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG : HAI CÁCH ĐỌC KHÁC NHAU [II]

Trần Hải Hạc\*

## **Tóm tắt**

*Chính thống hay tà thuyết ? Hơn sáu mươi năm sau khi ra đời, Lý thuyết khái quát về nhân dụng, lãi suất và tiền tệ của J.M. Keynes vẫn chất vấn người đọc và không ngừng gây ra những cuộc tranh cãi trong giới lý luận kinh tế. Bài viết đầu tiên [I. Keynes và cuộc "tổng hợp tân cổ điển" - đăng trên Thời Đại số 5] đã trình bày cách đọc Keynes theo hướng tổng hợp tân cổ điển, từ mô hình Hicks - Patinkin và đường cong Phillips (tổng hợp lần thứ nhất) cho đến học thuyết phi cân bằng và kinh tế học Keynes mới (tổng hợp lần thứ hai) ; và cách đọc của những trường phái hậu Keynes từ chối mọi cuộc tổng hợp với thuyết tân cổ điển.*

*Những cách đọc khác nhau, thậm chí trái ngược nhau này bắt nguồn từ một sự nhập nhằng trong chính những văn bản của Keynes và tính nước đôi của đề án soạn thảo tác phẩm Lý thuyết khái quát. Thừa nhận điều này cũng là tạo điều kiện nắm bắt khía cạnh "cách mạng" của Lý thuyết khái quát qua một số phân tích của Keynes: về sự không hiểu biết trong kinh tế và tính bất trắc không thể qui thành xác suất ; về những dự đoán của tác nhân kinh tế và lối ứng xử theo qui ước ; về ý muốn tiền tệ và mức lãi suất ; về hoạt động doanh nghiệp và hoạt động đầu cơ ; về vai trò của nhà nước và những cải cách chủ nghĩa tư bản. Lý thuyết khái quát và những nghịch lý của nó soi sáng khá nhiều đặc tính của hậu thế Keynes.*

## **II. Lý thuyết khái quát và "cuộc cách mạng Keynes"**

Đối với bản thân tác giả của *Lý thuyết khái quát về nhân dụng, lãi suất và tiền tệ*, câu hỏi "chính thống hay tà thuyết ? không có gì là phi lý. Trong lời tựa năm 1939 cho bản dịch tiếng Pháp, Keynes nói về tương quan của ông với kinh tế học "chính thống" như sau: ông đã được "dạy dỗ" trong quan điểm này, đã "học" và đã "giảng" nó,

cho nên ông đoán rằng những nhà lịch sử tư tưởng sẽ "xếp loại" tác phẩm của ông vào dòng chính thống nói trên. Song, về phần mình, Keynes khẳng định rằng: khi viết *Lý thuyết khái quát*, "tôi ý thức là đã từ bỏ quan niệm chính thống đó, đã phản ứng mạnh mẽ chống lại nó, đã phá xiềng và giành lại tự do" [Keynes 1936, trg 5].

Mặt khác, Keynes nhấn mạnh trên đối tượng mà *Lý thuyết khái quát* nhắm đến: đó là "đồng nghiệp kinh tế gia" chứ không phải công chúng rộng rãi. Ông nói rõ mục tiêu của tác phẩm là "thuyết phục" cộng đồng các nhà kinh tế xét lại một số giả thuyết trong nền kinh tế học chính thống [sách đã dẫn, trg 9]. Trong một bài thuyết trình năm 1934 trên đài phát thanh, được đăng lại sau đó trên *The Listener* ngày 21.11, Keynes tự xếp mình vào loại kinh tế gia "tà đạo". Đồng thời, ông cho rằng những phê bình của các tác giả tà đạo đi trước ông đã không lung lay nổi "thành trì" của kinh tế học chính thống, bởi vì đó là cách phê bình từ bên ngoài. Keynes cho rằng chỉ có "tấn công" thành trì "từ bên trong" thì mới có khả năng thay đổi loại tư duy kinh tế hiện "làm chỗ tựa cho nền giáo dục và cho những nếp suy nghĩ thường ngày không chỉ của nhà kinh tế mà cả các nhà hoạt động ngân hàng, doanh nghiệp, hành chính và các nhà chính trị thuộc mọi xu hướng" [CW, XIII, trg. 486-489]. Đề án *Lý thuyết khái quát* của Keynes, như vậy, có hai tham vọng: 1/ phê phán kinh tế học chính thống, thực hiện một cuộc cách mạng trong tư duy kinh tế; 2/ thuyết phục những nhà lý luận kinh tế chính thống rằng họ đã nhầm lẫn, làm cho cộng đồng kinh tế gia chấp nhận đổi mới tư duy.

### 1. Đề án triệt để và đề án thực dụng

Hệ thống hoá nhận xét nói trên, Olivier Favereau phân biệt trong quá trình Keynes hình thành *Lý Thuyết khái quát* một đề án "triệt để" (radical) và một đề án "thực dụng" (pragmatic) [Favereau 1985 và 1988].

- Đề án triệt để bác bỏ cách đặt vấn đề của kinh tế học chính thống và xây dựng một khung phân tích khả dĩ thay thế lý luận tân cổ điển, dựa trên nguyên lý về bất trắc (thay cho nguyên lý về thông tin hoàn hảo) và lý luận về nền kinh tế tiền tệ (thay cho lý luận về cân bằng cung – cầu trên những thị trường phụ thuộc lẫn nhau): đó là một đề án có tính chiến lược.

- Nhằm thuyết phục cộng đồng các nhà kinh tế, để án thực dụng vận dụng ngôn ngữ của kinh tế học chính thống để diễn đạt những tư tưởng phi chính thống. Đề án thực dụng không phủ nhận lý luận tân cổ điển, mà chỉ giới hạn lãnh vực về hiệu lực của nó. Trong khung phân tích về cân bằng chung của các thị trường, chỉ cần tiến hành một sửa đổi tối thiểu (trong định nghĩa của lãi suất: không phải phần thưởng cho sự tiết kiệm mà là phần thưởng cho sự không dự trữ tiền tệ) là có thể chứng minh cho các tác giả tân cổ điển rằng nền kinh tế thị trường ở vào trạng thái cân bằng khiếm dụng và có thất nghiệp không tự nguyện: đây là một đề án có tính sách lược.

Phân biệt hai đề án triết đề và thực dụng là làm sáng tỏ lịch sử của *Lý thuyết khái quát*, lịch sử biên soạn cũng như lịch sử của những cách đọc và diễn giải nó.

1. Quá trình Keynes biên soạn *Lý thuyết khái quát* có thể phân ra ba thời kỳ.

- Thời kỳ 1931-1933 là những năm Keynes vạch ra đề án triết đề trong bản thảo nguyên thủy mang tên "Lý thuyết tiền tệ về sản xuất" (Monetary theory of production). Keynes đưa ra một khung phân tích chu trình của nền kinh tế tiền tệ trong đó các biến số chính đều là những dự đoán biểu hiện "thái độ của số đông đối với tương lai" [CW XIII, trg 380 và tiếp ; XXIX, trg 63 và tiếp].
- Thời kỳ 1934-1936 là những năm đề án thực dụng chi phối việc biên soạn các chương của *Lý Thuyết khái quát*. Chương mở đầu, cũng như lời nói đầu, giải thích tên tác phẩm và ý nghĩa "khái quát" của nó: Keynes nêu rõ cách đặt vấn đề của ông ở đây là chứng minh rằng lý luận về cân bằng khiếm dụng "có tính khái quát hơn" lý luận chính thống về cân bằng toàn dụng ; hay nói cách khác, thuyết tân cổ điển là "một trường hợp đặc biệt" của thuyết Keynes [Keynes 1936, trg. 10 và 29]. Trong chương kết thúc, Keynes viết thêm rằng ở trạng thái toàn dụng lao động, lý luận tân cổ điển "sẽ giành lại đầy đủ hiệu lực của nó" ; hay nói cách khác, sẽ không còn khác biệt giữa thuyết Keynes và thuyết tân cổ điển [Keynes 1936, trg. 372]. Để chứng minh điều đó, đề án thực dụng đã phải thu hẹp vị trí và vai trò của bất trắc và dự

đoán trong lý luận. Tác động quyết định của bất trắc trong nền kinh tế chỉ xuất hiện ở chương 12 ("Trạng thái của dự kiến dài hạn") và nó giới hạn trong phân tích về đầu tư và đầu cơ. Các chương trước đó, như chương 3 ("Nguyên lý về cầu hiệu quả") và chương 10 ("Xu hướng tiêu dùng biên và số nhân"), đều lập luận trên những dự đoán cố định, xem như là biến số ngoại sinh.

- Thời kỳ 1937-1939 là những năm Keynes quay trở lại với đề án triết để sau khi *Lý thuyết khái quát* gây tiếng vang lớn trong cộng đồng các nhà kinh tế. Xem như là đã đạt mục tiêu trong đề án thực dụng, Keynes cầm bút trở lại để bổ sung những phân tích của *Lý thuyết khái quát* và tranh luận với những tác giả tân cổ điển trong một loạt bài đăng trên những tạp chí. Có thể kể đến bài viết tháng 3.1939 trong đó Keynes từ bỏ hai giả thuyết tân cổ điển (về cạnh tranh hoàn hảo và về năng suất lao động biên giảm dần) mà ông vận dụng trong *Lý Thuyết khái quát*, và chấp nhận phạm trù giá-thặng dư (mark-up pricing) của Michael Kalecki [*Những biến động tương đối của tiền lương thực tế và sản xuất*, CW XIV, trg. 394-412]. Đặc biệt gay gắt là loạt bài tranh luận 1937-1939 về lãi suất, tiết kiệm và cầu tiền tệ, từ đó Keynes thừa nhận đã "mắc một lỗi nghiêm trọng" trong *Lý thuyết khái quát* là quên đi yêu cầu tiền tệ "vì động cơ tài trợ" (finance motive), tức là yêu cầu về vốn lưu động của doanh nghiệp: tiền vốn ứng trước này, do hệ thống ngân hàng cung ứng cho doanh nghiệp, là yếu tố khởi động chu trình tiền tệ về sản xuất [*Lý thuyết tiền khởi về lãi suất*, tháng 12. 1937, CW XIV, trg. 215-223 ; *Qui trình hình thành tư bản*, tháng 3. 1939, CW XIV, trg. 278-285]. Tất nhiên, có ý nghĩa hơn hết là bài tóm lược và bình luận *Lý Thuyết khái quát* tháng 5.1937 qua đó Keynes xây dựng nguyên lý về sự bất trắc có tính triết để và toàn diện (chứ không chỉ hạn chế vào thị trường chứng khoán như trong chương 12) [*Lý thuyết khái quát về nhân dụng*, CW XIV, trg. 109-123]. Vị trí then chốt của văn bản 1937 này trong đề án triết để của Keynes được Joan Robinson xác định như sau: "Đã từng có những lúc bản thân Maynard [Keynes] không giải thích nổi cho chúng tôi một cách chính xác cuộc cách mạng của ông là gì ; song khi ông

biên soạn bài tóm lược này, sau khi quyển sách xuất bản, ông đã làm sáng tỏ được điều đó" [1].

Trong lời tựa 1939 cho bản dịch tiếng Pháp của *Lý thuyết khái quát*, Keynes công nhận khuyết điểm của đề án thực dụng và bày tỏ ý muốn viết lại bộ sách theo đề án triết đế: "Ba năm đã trôi qua [từ khi *Lý thuyết khái quát* được xuất bản], tôi đã quen mặc bộ áo mới và quên đi đến cả hình thù của bộ áo cũ. Nếu tôi phải viết lại tác phẩm này, tôi sẽ tìm cách tránh khuyết điểm [muốn thuyết phục đồng nghiệp kinh tế gia thay vì công chúng rộng rãi] và sẽ nỗ lực trình bày một cách thẳng thắn hơn quan điểm đặc thù của tôi" [Keynes 1936, trg. 5].

2. Từ đó, lịch sử của những cách đọc *Lý thuyết khái quát* cũng trở nên dễ hiểu hơn. Sự phân cực giữa một lối diễn giải khẳng định cuộc "tổng hợp tân cổ điển" và một lối diễn giải phủ nhận nó, thật ra, phản ánh sự hiện hữu của hai đề án thực dụng và triết đế.

- Mở đầu cuộc tổng hợp tân cổ điển lần thứ nhất, John Hicks [1936] diễn giải *Lý thuyết khái quát* qua ngôn ngữ của lý luận tân cổ điển về cân bằng chung và tóm lược sự khác biệt giữa Keynes và các tác giả tân cổ điển trong quan niệm về lãi suất: biến số của hàm cầu tiền tệ (*Lý thuyết khái quát*) hay của hàm tiết kiệm (thuyết tân cổ điển). Dưới góc độ này, mô hình Hicks tương đối trung thành với đề án thực dụng, và có lẽ vì vậy mà Keynes, dù phê phán lý luận của Hicks, đã không phủ định mô hình IS-LM. Mô hình này chỉ thật sự tách ra khỏi *Lý thuyết khái quát* sau khi Don Patinkin [1956] bổ sung nó với những mối liên hệ thuần túy tân cổ điển (về thị trường lao động, về mức giá chung).
- Khởi xướng cuộc tổng hợp tân cổ điển lần thứ hai, Robert Clower [1965] cũng đặt vấn đề của đề án thực dụng: thuyết Keynes chia sẻ cùng khung lý luận với thuyết Walras, song mô hình Keynes có tính khái quát cao hơn, cho nên chỉ cần rút bỏ đi giả thuyết đặc thù của mô hình Walras là có thể xác lập mô hình Keynes: giả thuyết đó là thị trường điều chỉnh cung – cầu qua tín hiệu duy nhất là giá cả (loại trừ khả năng điều chỉnh qua số lượng). Mô hình phi cân bằng (hay cân bằng có hạn định) này, về sau, trở nên hoàn toàn xa lạ với lập luận của *Lý thuyết khái quát*, khi những trường phái tân Keynes hệ thống hoá nó thành

mô hình về cân bằng chung với giá cố định (trong thập niên 70), rồi cải biên thành những mô hình về tính cứng nhắc của giá cả (trong thập niên 80).

- Ở cực đối lập, những trường phái hậu Keynes đã tìm cách duy trì đề án triệt để, tức là, một mặt, phê phán không nhân nhượng kinh tế học chính thống, đồng thời xây dựng khung lý luận về nền kinh tế tiền tệ thay cho lý luận tân cổ điển về cân bằng thị trường. Khung lý luận này triển khai những mối tương quan mà Keynes đã xác lập giữa: tiền tệ và bất trắc; chu trình kinh tế và tiền tệ nội sinh; tính không ổn định kinh tế và thị trường tài chính; cầu hiệu quả và đẳng thức Keynes – Kalecki... Điều cần nhận xét ở đây là đề án triệt để của Keynes được triển khai trên cơ sở của những văn bản biên soạn trước và sau *Lý thuyết khái quát* nhiều hơn là căn cứ vào tác phẩm năm 1936 (ngoại trừ chương 12).

Luận điểm của Favereau về sự hiện hữu của hai đề án trong *Lý thuyết khái quát*, tất nhiên, không thể thoả mãn mọi độc giả của Keynes, nhất là khi luận điểm này nghiêng về đề án triệt để, xem như có tính phê phán và cách mạng, hơn là về đề án thực dụng, xem như có tính thoả hiệp, sách lược. Có ý kiến cho rằng, trong hai đề án mà Favereau phân biệt, đề án mang tính "cách mạng", thật ra, là đề án thực dụng, bởi vì chính đề án này đã biến đổi kinh tế học chính thống một cách sâu rộng. Qua các cuộc tổng hợp tân cổ điển, kinh tế học ngày hôm nay đã khác hẳn với kinh tế học thời đại Keynes: bản thân lý thuyết tân cổ điển cũng đã phải từ bỏ quan điểm triệt để gắn liền với một triết lý "bản chất" (essentialism) để chuyển sang quan điểm thực dụng phù hợp với một triết lý "công cụ" (instrumentalism) mà phương pháp luận của Milton Friedman [1953] là biểu hiện [Ventelou 1997] [2].

Cũng có ý kiến cho rằng, trong *Lý thuyết khái quát*, không có hai đề án triệt để và thực dụng đối lập nhau, mà chỉ có một đề án triệt để và một phương pháp luận thực dụng ăn khớp với nhau. Bởi vì một đề án triệt để chỉ có thể thực hiện thông qua một phương pháp luận thực dụng, tức là thông qua "thực tiễn qui ước về ngôn ngữ" của cộng đồng các nhà kinh tế – theo một triết lý về ngôn ngữ của

Ludwig Wittgenstein [1953] đã ảnh hưởng Keynes khi ông biên soạn *Lý thuyết khái quát* [Lavialle 2001] [3].

Song, bất luận đánh giá như thế nào đề án hay phương pháp luận thực dụng của Keynes, thực tế không thể chối cãi là có hai cách đọc *Lý thuyết khái quát* trái ngược nhau. Bên cạnh lối diễn giải tổng hợp Keynes với lý luận tân cổ điển, có một lối diễn giải Keynes đối lập với lý luận tân cổ điển, bất luận tên gọi nó là gì: "triệt để", "cơ bản", "cách mạng", "tà đạo", "phi chính thống", "hậu Keynes"... Đã đến lúc đi vào cách đọc này mà đặc điểm là sự quan tâm đến cơ sở triết học của lý luận kinh tế của Keynes. Hình thành trong những năm 80, dòng "nghiên cứu Keynes mới" – theo tên gọi của Robert Skidelsky – khảo sát tương quan giữa *Lý Thuyết khái quát* (đặc biệt là chương 12) và bài báo 1937 với các văn bản triết học của Keynes, trước hết là *Khái luận về xác suất*, luận án tiến sĩ mà ông xuất bản năm 1921 [4]. Đi theo cách tiếp cận này, bài thuyết trình sau đây sẽ xem xét một số mối liên hệ mà *Lý thuyết khái quát* xác lập giữa: không hiểu biết và bất trắc; dự đoán và qui ước; tiền tệ và lãi suất; doanh nghiệp và đầu cơ; nhà nước và cải cách chủ nghĩa tư bản [5].

## 2. Không hiểu biết và bất trắc

Đối với Keynes, khởi điểm của kinh tế học không phải là con người hiểu biết mà là "con người trong trạng thái không hiểu biết" (a man in a state of ignorance), "con người không hiểu biết" (ignorant individual) [Keynes 1936, trg. 164, 166, 167]. Lý thuyết Keynes xuất phát từ sự thừa nhận rằng các tác nhân kinh tế không biết "hậu quả của những hành vi của họ sẽ là gì - ngoại trừ những hậu quả trực tiếp nhất" [Keynes 1937, trg. 143]. Các tác nhân kinh tế không thể biết được tương lai dành cho họ điều gì: họ chỉ biết rằng tương lai đầy "bất trắc" (uncertainty).

Phân tích sự không hiểu biết này, Keynes phân biệt hai loại bất trắc mà tính chất rất khác nhau: 1/ Bất trắc có xác suất, đúng hơn là có xác suất định lượng, cũng được gọi là "rủi ro" (risk) [Keynes 1936, trg. 247]. 2/ Bất trắc phi xác suất, theo nghĩa không thể quy thành xác suất định lượng, còn gọi là bất trắc không thể quy (irreducible) hay bất trắc triệt để (radical) [Keynes 1937, trg. 143].

Bất trắc có xác suất đặc trưng cho những hiện tượng tự nhiên. Xác suất của một sự kiện dựa trên việc quan sát tần số của nó, tức là số lần nó xuất hiện khi cuộc thí nghiệm có thể lặp đi lặp lại. Điển hình là những trò chơi may rủi. Xác suất, ở đây, có thể tính, đo lường, và nó có tính khách quan, độc lập với người quan sát hiện tượng đó. Bài viết 1937 nêu thí dụ của những trò chơi quay số (roulette) và xổ số, của những hiện tượng như tuổi thọ trung bình trong một xã hội và, trong một chừng mực nào, những dự báo về khí tượng.

Bất trắc phi xác suất đặc trưng cho những hoạt động của con người, trong đó có hoạt động kinh tế. Trong những lĩnh vực này, "không có cơ sở khoa học nào cho phép chúng ta lập luận theo xác suất. Chúng ta không biết, chỉ thế thôi". [Keynes 1937, trg. 144]. Keynes nhấn mạnh: "Tôi chỉ muốn nhắc nhở một điều là các quyết định của con người gắn với tương lai trên bình diện cá nhân, chính trị hay kinh tế không thể bắt nguồn từ những tiên đoán có tính toán học thuần túy, bởi vì cơ sở của sự tiên đoán này không có" [Keynes 1936, trg. 174]. Bài viết 1937 đưa ra một số thí dụ về bất trắc phi xác suất như: viễn cảnh về một cuộc chiến tranh ở châu Âu ; giá cả hay lãi suất trong 20 năm nữa ; thời hạn của một phát minh trở thành lỗi thời ; vị trí xã hội của tầng lớp tư sản trong 25 năm tới. Tính bất trắc, ở đây, đến từ những hành động và tương quan của những con người trong xã hội.

Lý luận này được trình bày trong tác phẩm về triết lý toán học *Khảo luận về xác suất*. Keynes phê phán những quan điểm toán học và thống kê về xác suất, và phân biệt xác suất với bất trắc: một điều mang tính "bất trắc cao" (very uncertain) không có nghĩa là "ít khả năng xảy ra" (very improbable). Bên cạnh khái niệm cổ điển về xác suất, chỉ một đặc tính khách quan của sự kiện được quan sát, Keynes đề ra khái niệm "trọng lượng của lập luận" (weight of argument) để đánh giá sự hiểu biết chủ quan về một sự việc [CW VIII, chương 6]. Trọng lượng chỉ "mức độ tin tưởng hợp lý" (degree of rational belief) đối với chất lượng hiểu biết về sự việc đó. Tính bất trắc cao của một hiện tượng đồng nghĩa với trọng lượng thấp của lập luận, độ tin tưởng thấp của những thông tin có được về hiện tượng đó. Cho nên, khi lượng thông tin có được tăng lên, lập



luận có trọng lượng hơn ; trong khi đó, xác suất của nó không nhất thiết tăng mà còn có thể giảm [CW VIII, trg. 77]. Với khái niệm về trọng lượng của lập luận, Keynes mở rộng thuyết về xác suất đi từ "xác suất đơn giản" của một sự kiện là một phạm trù khách quan, định lượng, phụ thuộc vào sự quan sát sự kiện đó (xác suất cấp một) sang xác suất phức tạp của một lập luận là một phạm trù chủ quan, định tính, phụ thuộc vào sự phán xét của con người (xác suất cấp hai) [6].

Phân biệt bất trắc triệt để và rủi ro là vạch rõ khác biệt cơ bản giữa thuyết Keynes và kinh tế học chính thống. Các tác giả tân cổ điển cũng nói đến bất trắc của tương lai nhưng, theo Keynes, đó chỉ là rủi ro, tức là một tính bất trắc có thể qui thành xác suất và biến thành xác tín: "Các tác giả đó giả thiết rằng tính rủi ro [...] có thể được đo lường chính xác theo phép tính bảo hiểm. Giả thuyết của họ là, với phép tính xác suất [...], tính bất trắc có thể quy thành một trạng thái tính được (calculable status) không khác nào trạng thái xác tín" [Keynes 1937, trg. 143]. Như mô hình Arrow – Debreu, là công thức hoá tiên tiến nhất của thuyết về cân bằng chung hiện nay, chỉ biết xử lý tính rủi ro: nó giả thiết rằng có thể xác lập được bản danh sách đầy đủ của mọi "trạng thái tự nhiên" với xác suất xảy ra của mỗi trạng thái [Debreu 1959]. Nó không hề biết đến tính bất trắc triệt để của tương lai: giả thuyết về một nền kinh tế gồm đầy đủ các thị trường có kỳ hạn cho phép các tác giả tân cổ điển lý luận về hiện tại mà bất chấp tương lai [7]. Trước khi Arrow và Debreu hệ thống hoá lý luận về cân bằng chung, Keynes đã thảo bản cáo trạng: "Tôi tố cáo bản thân học thuyết kinh tế cổ điển là một kỹ thuật mỹ miều và tinh vi để nói về hiện tại mà bỏ qua một điều là chúng ta có một sự hiểu biết hạn chế về tương lai" [Keynes 1937, trg.146].

### **3. Dự đoán và qui ước**

Trong một trạng thái bất trắc, quyết định của mọi tác nhân kinh tế chỉ có thể là "dự đoán" (expectation): mỗi tác nhân thử đoán hậu quả hành vi của mình. Khi đó là một trạng thái bất trắc có xác xuất thì mỗi tác nhân có thể theo lối ứng xử hợp lý cổ điển, tức là quyết định với phép tính rủi ro, căn cứ trên sự hiểu biết xác suất của các sự kiện. Còn trong trạng thái bất trắc triệt để thì mỗi tác nhân phải

ứng xử khác đi và quyết định theo một qui tắc chỉ có thể là tùy tiện, căn cứ vào những "qui ước" (convention), là những điều người ta chấp nhận ngầm với nhau.

Giải thích lối ứng xử theo qui ước, bài viết 1937 kết hợp ba điều [Keynes 1937, trg. 144-145]:

- 1/ Khi không có cơ sở khách quan nào để tiên đoán tương lai, người ta chấp nhận hiện tại như là yếu tố hướng dẫn có trọng lượng nhất ; tức là người ta không tính tới những sự thay đổi trong tương lai mà người ta không thể biết.
- 2/ Cho đến khi có chứng cứ ngược lại, người ta chấp nhận hiện trạng của dư luận như là đánh giá đúng nhất về tương lai ; có nghĩa là người ta có thể tin vào đó, chỉ ít đến khi nào xuất hiện những yếu tố mới thay đổi đánh giá đó.
- 3/ Nhận thức rằng những ý kiến riêng không có giá trị, mỗi người tìm cách dựa vào ý kiến của số đông, đi theo dư luận chung ; cho nên, trong trạng thái không hiểu biết, lối ứng xử cá nhân hợp lý nhất là làm theo những người khác, và khi mọi người đều bắt chước lẫn nhau thì trong xã hội hình thành một sự phán xét có tính qui ước.

Đối với Keynes, cách ứng xử theo qui ước là cách ứng xử của những người trong trạng thái không hiểu biết mà lại phụ thuộc lẫn nhau. Qua lối ứng xử này, mỗi người tìm cách khắc phục tính bất trắc trong thời gian (không biết hành động của mình có hậu quả gì trong tương lai) cũng như trong không gian (không biết những người khác trong xã hội hành động ra sao). "Chúng ta không biết tương lai dành cho chúng ta điều gì, song, là những sinh vật hoạt động, chúng ta bắt buộc phải hành động. Sự hiểu biết mà chúng ta không thể vươn tới thì chúng ta thay thế nó bằng một số qui ước. Đó là cách chúng ta hành động thực tiễn" [CW XIV, trg. 124].

Những qui ước này có phải là giải pháp cho phép con người khắc phục tính bất trắc trong cuộc sống ? Phân tích lối ứng xử theo qui ước trong nền kinh tế thị trường, Keynes nêu rõ tác động hai mặt – ổn định và phi ổn định – của nó.

1/ Trước tiên, tác động của qui ước là cung cấp cho những tác nhân kinh tế một điểm mốc để họ đề ra những dự đoán. Nó đóng vai trò phối hợp, điều chỉnh quyết định của các tác nhân và, qua đó,

nó tạo ra trong nền kinh tế thị trường một trạng thái ổn định tương đối. Mặc dù bất trắc có tính triệt để, các tác nhân kinh tế không đề ra lung tung bất cứ dự đoán gì, và nền kinh tế không rơi vào thế hỗn độn thường xuyên. Đó là vì trong qui trình bất chước lẫn nhau, mỗi tác nhân tìm cách dự đoán điều mà những tác nhân khác dự đoán, cho nên các dự đoán có xu hướng hội tụ về một chuẩn mực có thể ít nhiều lạc quan hay bi quan, nhưng được mỗi người chấp nhận vì nghĩ rằng những người khác chấp nhận nó. Keynes gọi đó là sự hình thành của "một cơ sở đánh giá có tính qui ước" [Keynes 1936, trg. 168 ; Keynes 1937, trg. 145].

Mọi cơ sở đánh giá mang tính qui ước đều có một "độ tin tưởng" thấp hay cao (đó là trọng lượng của lập luận trong *Khảo luận về xác suất*). Keynes định nghĩa "trạng thái tin tưởng" (state of confidence) là trạng thái trong đó những tác nhân kinh tế tin rằng cơ sở đánh giá có tính qui ước hiện thời được duy trì vô hạn định, nghĩa là cho đến khi nào người ta không có lý do chính xác để phải thay đổi nó. Nói cách khác, trạng thái tin tưởng là qui ước theo đó các tác nhân dự đoán rằng "trạng thái làm ăn hiện tại" sẽ kéo dài. Và kết quả của cách ứng xử theo qui ước này là sự kéo dài trạng thái làm ăn đó (còn gọi là dự đoán có tính tự hiện thực hoá [self-fulfilling]). Trong hoàn cảnh đó, nền kinh tế thị trường ở vào thế hoạt động ổn định: "Phép tính qui ước này tương hợp với một độ liên tục và ổn định cao trong kinh doanh, ngày nào mà người ta còn tin rằng qui ước đó được giữ vững" [Keynes 1936, trg. 165].

Cách đọc Keynes trong cuộc tổng hợp tân cổ điển dựa vào một giả định như vậy. Chẳng hạn như mô hình IS-LM được xây dựng từ hàm đầu tư và hàm cầu tiền tệ biểu diễn thành những đường ổn định. Song, giả định tính ổn định của các đường đầu tư và cầu tiền tệ là đánh mất đi những điều mà Keynes nêu lên với các khái niệm về cơ sở đánh giá có tính qui ước và trạng thái tin tưởng. Có thể nói rằng những lập luận trong mô hình IS-LM có giá trị khi qui ước bất biến. Khi qui ước biến đổi, mô hình mất đi tính xác đáng của nó [Arrous 1982, trg. 858].

2/ Sự hình thành quy ước và việc duy trì nó lý giải vì sao nền kinh tế thị trường có những trạng thái ổn định. Đồng thời – theo Keynes – tính chất "tùy tiện" (arbitrary) và "cực kỳ bấp bênh"

(extreme precariousness) của qui ước, và khả năng nó biến đổi "đột ngột và dữ dội" giải thích tính bất ổn định của nền kinh tế. Là "sản phẩm của tâm lý đám đông của những con người không hiểu biết", cơ sở đánh giá mang tính qui ước "bồng chốc có thể sụp đổ". Và, ngay khi chưa có lý do để thay đổi nó, riêng những biến động trong "độ tin tưởng" của cơ sở đánh giá mang tính qui ước này cũng có thể tạo nên "những đợt lạc quan và bi quan phi lý" [Keynes 1936, trg. 162 và 165-166 ; 1937, trg. 145].

Vạch rõ cách biệt giữa *Lý thuyết khái quát* và những lối diễn giải như mô hình IS-LM, Keynes nhấn mạnh rằng thuyết mà ông đề nghị "nhằm lý giải vì sao mức sản xuất và nhân dụng thường biến động" trong nền kinh tế thị trường ; nó không "cung cấp phương thuốc nhằm tránh những biến động đó và duy trì sản xuất ở mức tối ưu và ổn định" [Keynes 1937, trg. 154].

#### 4. Tiền tệ và lãi suất

Bất trắc và tiền tệ là hai phạm trù không thể tách biệt. Có thể nói rằng tính bất trắc tạo ra ý muốn tiền tệ. Bởi vì, trong trạng thái bất trắc triệt để, các tác nhân kinh tế buộc phải hành động theo một lối ứng xử qui ước. Song, tính bấp bênh của sự đánh giá có tính qui ước làm cho các tác nhân e sợ và nghi ngờ những dự đoán của bản thân họ. Ý muốn tiền tệ sinh ra từ đó: các tác nhân kinh tế cần dùng tiền tệ để đương đầu với bất trắc. Keynes nói lên điều đó qua khái niệm "chọn lựa tiền tệ" hay "ưa chuộng tính thanh khoản" (liquidity preference), tức là chọn lựa nắm giữ tài sản của mình dưới dạng tiền tệ thay vì là dạng tài sản tài chính (chứng khoán) hay tài sản hiện vật (phương tiện sản xuất). So với tiền tệ, các hình thái tài sản khác có một tính thanh khoản (liquidity) thấp, tức là một tính không đảo ngược được (irreversibility) cao. Bởi vì tiền tệ để mở mọi khả năng chọn lựa, nó là hình thái tài sản an toàn nhất. Trong một nền kinh tế thị trường, mỗi e sợ tương lai bất trắc biểu hiện trong ý muốn giữ gìn tiền tệ, và lãi suất là chỉ số đo lường mỗi e sợ đó.

Bài viết 1937 trình bày tương quan giữa bất trắc, qui ước, tiền tệ và lãi suất như sau: "Ý muốn nắm giữ tiền tệ như phương tiện giữ gìn tài sản là một phong vũ biểu chỉ độ ngờ vực của ta đối với những tính toán và qui ước về tương lai của chính bản thân ta. Tiền tệ thay cho qui ước mỗi khi những qui ước bấp bênh nhất suy yếu

đi. Năm giữ tiền tệ làm cho giảm bớt mối lo ngại của ta ; và tiền thường mà ta đòi hỏi để chịu tách rời tiền tệ là thước đo độ lo ngại đó" [Keynes 1937, trg. 147].

1/ Theo Keynes, tiền tệ thay thế qui ước khi qui ước bị lung lay. Song, "bản thân tiền tệ cũng là một qui ước": mỗi người chấp nhận tiền tệ vì tin rằng những người khác chấp nhận nó. "Tác động lên những động cơ của chúng ta ở mức sâu nhất", tiền tệ là quy ước nền tảng trong một nền kinh tế thị trường, nó là chỗ dựa của những quan hệ hợp đồng giữa các tác nhân kinh tế với nhau. Tuy nhiên, chính vì tiền tệ có tính chất qui ước, sự tồn tại của nó phụ thuộc vào một trạng thái tin tưởng. Điều này cũng có nghĩa là tiền tệ không thoát khỏi những cuộc khủng hoảng lòng tin mỗi khi giá trị (sức mua) của nó không được duy trì [Keynes 1937, trg. 147].

2/ Mức lãi suất có tính quyết định đối với đầu tư, tức lãi suất dài hạn, cũng là một hiện tượng có tính qui ước. Bởi vì "giá trị thực tế của nó tùy thuộc một phần lớn vào giá trị tương lai, theo như dự luận chung đánh giá người ta sẽ dự đoán nó". Cho nên "bất kỳ mức lãi suất nào được người ta tin vào khả năng tồn tại thì, thực tế, sẽ tồn tại" (tin tưởng tự hiện thực hoá). Điều này lý giải vì sao, trong một nền kinh tế và trên nhiều thập niên, lãi suất có thể biến động lên xuống chung quanh một mức quá cao để cho đầu tư có thể tăng đến toàn dụng lao động, "nhất là – Keynes nhấn mạnh – nếu dự luận chung lại tin rằng lãi suất tự nó điều chỉnh lấy" [Keynes 1936, trg. 212].

3/ Mức đầu tư tùy thuộc vào hai biến số đều liên quan đến tương lai và đều có tính qui ước: hiệu quả biên của tư bản (marginal efficiency of capital) và lãi suất dài hạn. Những biến động của hai biến số này không bù trừ nhau, mà lại có hiệu ứng tích lũy. Trong một không khí bi quan, những yếu tố làm giảm hiệu quả biên của tư bản đồng thời làm tăng mức lãi suất dài hạn, cho nên không có cơ chế tự điều chỉnh.

Ở điểm này, Keynes phê phán giả thuyết của mô hình IS-LM về tính ổn định và không co dãn của đường biểu diễn hàm cầu tiền tệ (cũng là hàm ưa chuộng tính thanh khoản). Trong mô hình này, hệ thức LM cân bằng thị trường tiền tệ là một mối liên hệ đồng biến

giữa tổng thu nhập ( $Y$ ) và lãi suất ( $i$ ): khi tổng thu nhập giảm, lãi suất cũng giảm, nâng mức sản xuất và nhân dụng trong nền kinh tế lên. Cũng như trong thuyết tân cổ điển, lập luận trên đây không biết đến tính bất trắc triệt để và tính bấp bênh của những qui ước. "Nếu hiểu biết của chúng ta về tương lai có thể tính được và không biến đổi đột ngột thì chúng ta có thể giả thiết cùng lúc tính ổn định và tính co dãn cao của đường ưa chuộng thanh khoản. Trong trường hợp này, giảm nhẹ mức thu nhập sẽ làm cho mức lãi suất giảm mạnh, có lẽ là đủ để nâng sản xuất và nhân dụng đến mức toàn dụng lao động và công suất. Và như vậy các điều kiện mà học thuyết chính thống đặt ra sẽ được đáp ứng". Song, theo Keynes, "chính trường hợp ngược lại mới thường xảy ra" trong nền kinh tế thị trường: giảm mức thu nhập ( $Y$ ) trong xã hội là tạo thêm bất trắc cho hoạt động kinh tế, cho nên mức lãi suất ( $i$ ), thay vì giảm xuống, sẽ tăng lên [Keynes 1937, trg. 150-151 và 156].

Trong phần kết luận của bài viết 1937, Keynes tóm tắt những lý do khiến ông từ bỏ kinh tế học chính thống như sau: "Học thuyết chính thống giả thiết một hiểu biết về tương lai rất khác với những gì chúng ta biết được trong thực tế. Giả thuyết về một tương lai có thể tiên đoán với phép tính làm cho chúng ta diễn giải sai lệch những nguyên tắc ứng xử cần thiết để chúng ta hành động; và nó làm cho chúng ta đánh giá thấp những nhân tố tiềm ẩn như là trạng thái ngờ vực, tính bấp bênh, niềm hy vọng và mối e sợ. Kết quả là một thuyết sai lầm về lãi suất" [Keynes 1937, trg. 154-155].

## 5. Doanh nghiệp và đầu cơ

Trong nền kinh tế thị trường, Keynes phân biệt hoạt động "doanh nghiệp" (enterprise) và hoạt động "đầu cơ" (speculation) [Keynes 1936, trg. 170]. *Lý thuyết khái quát* định nghĩa doanh nghiệp là hoạt động nhằm dự đoán trong dài hạn khả năng sinh lợi của tư bản, tức là hoạt động đánh giá tỷ suất lợi nhuận tương lai của một đề án đầu tư trong suốt thời gian khai thác nó (còn gọi là hiệu quả biên của tư bản). Đầu cơ là hoạt động nhằm tiên đoán tâm lý thị trường, tức là hoạt động dự đoán trong ngắn hạn những thay đổi giá cả trên thị trường chứng khoán. Phân tích tác động của thị trường tài chính đối với hoạt động doanh nghiệp, Keynes vạch rõ

tính hai mặt của nó: làm cho đầu tư trở nên dễ dàng hơn, đồng thời làm cho tính bất ổn định của nền kinh tế trầm trọng thêm.

1/ Trong hoạt động doanh nghiệp, những hiểu biết về tương lai cần thiết để đánh giá hiệu quả của một đề án đầu tư vận hành trên một vài năm "rất mong manh" và "thường không đáng kể". Nếu phải dự đoán trên năm hay mười năm thì những dữ kiện mà nhà doanh nghiệp nắm được, thật ra, "không có bao nhiêu và đôi khi không có gì hết". Do sự không hiểu biết và tính bất trắc này mà hiệu quả biên của tư bản không thể xuất phát từ "một dự đoán được tính theo toán học", như kinh tế học chính thống giảng dạy. Nó chỉ có thể là "một sự đánh giá mang tính qui ước" và, do vậy, có khả năng biến động lên xuống bất cứ lúc nào tùy theo trạng thái lạc quan hay bi quan của các nhà doanh nghiệp [Keynes 1936, trg. 162 và 164-165].

Phân tích sâu hơn, Keynes nhận xét rằng "động lực thật sự" của hoạt động doanh nghiệp là "tinh thần động vật" (animal spirits) – tức là bản tính năng động – của con người. Khuynh hướng đầu tư trong một xã hội – tức là khả năng của nó vươn đến tương lai dài hạn – phụ thuộc vào sự hình thành một lớp đủ đông những người có "tính khí đa huyết" và "liều lĩnh", "dấn thân vào hoạt động doanh nghiệp như là một lối sống, chứ không phải dựa vào một con tính chính xác về lợi nhuận tương lai". Bởi vậy mà khi tinh thần động vật trong xã hội suy giảm và "niềm lạc quan tự nhiên" trong con người bị lung lay, tinh thần doanh nghiệp biến đi, hoạt động đầu tư khựng lại, "cho dù mỗi e sợ thua lỗ không có cơ sở hợp lý cũng như, trước đây, mỗi kỳ vọng về lợi nhuận" [Keynes 1936, trg. 162 và 173-175].

2/ Khi, trong nền kinh tế, chưa có thị trường chứng khoán, đầu tư là một quyết định không thể đảo ngược lại được, và đánh giá hiệu quả biên của tư bản là thử ước tính khả năng sinh lợi của đề án đầu tư trong suốt thời gian khai thác nó. Với việc tổ chức một thị trường tài chính, xuất hiện một cách đánh giá khác. Hằng ngày, thị trường chứng khoán đánh giá lại những đề án đầu tư và, thông qua việc mua bán chứng khoán, những người đầu tư có thể thường xuyên xét lại quyết định của họ. Việc thị trường đánh giá lại hằng

ngày các cổ phiếu tạo ra một nguồn lợi nhuận mới: bên cạnh cổ tức mà những người đầu tư hy vọng thu được khi nắm giữ cổ phiếu, còn có chênh lệch giá mà họ có thể thu được khi mua đi bán lại đúng lúc các cổ phiếu (mua trước khi giá cổ phiếu tăng và bán trước khi giá nó giảm). Từ nay, hiệu suất dự đoán của tư bản có hai cách đánh giá:

- Đánh giá căn cứ trên dự đoán dài hạn về tổng giá trị cổ tức (giá trị được hiện tại hoá theo lãi suất hiện tại) mà doanh nghiệp sẽ phân phát trong tương lai. Keynes gọi đó là "giá trị thật" của cổ phiếu, tức là giá trị dài hạn hay giá trị cơ bản theo nghĩa nó phản ánh những yếu tố cơ bản trong ước tính hiệu suất dài hạn của đề án đầu tư. Tuy nhiên, như đã nhấn mạnh ở trên, tính bất trắc làm cho những nhà đầu tư chỉ có một độ tin tưởng tương đối vào ước tính của họ về giá trị thật đó.
- Đánh giá căn cứ trên dự đoán về giá cả của chứng khoán trong tương lai ngắn hạn. Keynes gọi đó là "giá trị thị trường" của cổ phiếu, tức là giá trị đầu cơ theo nghĩa nó phản ánh ý kiến của những người đánh cuộc trên sự thay đổi tương lai về giá cả của thị trường chứng khoán. Tuy theo dự đoán về giá tương lai cao hơn hoặc thấp hơn giá hiện thời của cổ phiếu mà họ đầu cơ giá tăng (bull) và quyết định mua, hoặc đầu cơ giá giảm (bear) và quyết định bán. Hoạt động của một người đầu cơ không nhằm tìm hiểu giá trị thật của cổ phiếu, mà chỉ quan tâm đến "tâm lý của đám đông", để thử đoán trước người khác sự thay đổi sắp tới của dư luận [Keynes 1936, trg. 167].

Để vạch rõ sự khác biệt giữa giá trị thị trường của cổ phiếu và giá trị thật của nó, Keynes diễn tả hoạt động đầu cơ mua bán chứng khoán như một cuộc chơi "thi sắc đẹp" mà phép chơi được ông viết ra như sau: Trò chơi dựa trên một trăm bức ảnh chân dung, và những người tham gia trò chơi phải chỉ định gương mặt không phải của thí sinh đẹp nhất, mà của thí sinh được nhiều phiếu bầu nhất. Muốn thắng cuộc chơi này thì người tham gia, theo Keynes, phải tránh một số sai lầm:

- Sai lầm thứ nhất: Ta chọn gương mặt mà bản thân ta đánh giá là đẹp nhất. Sai lầm ở đây là ta lấy ý kiến riêng để làm tiêu chuẩn



chọn lựa, trong khi ý kiến của đa số những người tham dự mới có tính quyết định. Đó là sai lầm cấp 1.

- Sai lầm thứ hai: Ta thử đoán xem gương mặt mà đa số những người tham dự đánh giá là đẹp nhất. Sai lầm ở đây là cho rằng những người khác ta dựa vào ý kiến riêng của họ để chọn lựa, tức là mắc phải sai lầm cấp 1. Đó là sai lầm cấp 2.

Tóm lại, để thắng cuộc chơi này, ta không thể theo ý kiến thẩm mỹ của ta, cũng không thể theo ý kiến thẩm mỹ của những người khác. Mặc dù đây là một cuộc thi sắc đẹp nhưng thẩm mỹ không có vai trò gì trong trò chơi này. Bởi vì vấn đề mà cuộc chơi đặt ra là "phát hiện điều mà dư luận chung nghĩ rằng đó là dư luận chung". Người thắng cuộc là người dự đoán được điều mà đa số người khác dự đoán. Trên thị trường chứng khoán cũng vậy. Người thắng cuộc chơi đầu cơ mua bán cổ phiếu không phải là người phát hiện ra cổ phiếu của doanh nghiệp có thành tích trội nhất về lợi nhuận dài hạn, mà là người phát hiện ra cổ phiếu mà những người đầu cơ sẽ mua nhiều nhất [Keynes 1936, trg. 168 và 171].

Trong kinh tế học chính thống, không có hai giá trị cổ phiếu, mà chỉ có một: giá trị thị trường chỉ có thể là giá trị thật và phản ánh tất cả những thông tin có được trong nền kinh tế về hoạt động đầu tư. Trên thị trường chứng khoán, vai trò của người đầu cơ là phát hiện những thông tin mà người khác chưa nắm được. Từ thông tin còn tính tư nhân này, người đầu cơ đánh giá lại cổ phiếu và dự đoán giá trị thật của nó có thể cao hoặc thấp hơn giá trị thị trường hiện tại. Cho nên người đầu cơ quyết định mua hoặc bán cổ phiếu nhằm hưởng chênh lệch giá. Sự thay đổi giá trị thị trường, nếu xảy ra, có nghĩa là thông tin mới đã được phổ biến cho cả thị trường. Bằng cách đó, thị trường phát ra những tín hiệu cho phép mỗi tác nhân kinh tế chọn lựa và phân bổ đầu tư một cách tối ưu. Đó là tính hiệu quả (efficiency) của thị trường tài chính.

Trong lý luận của Keynes, thị trường chứng khoán chịu sự chi phối của hai lô-gích – doanh nghiệp và đầu cơ – có thể mâu thuẫn với nhau: biểu hiện là sự hình thành một giá trị thị trường có tính tự quy chiếu (self-reference), tách rời hoàn toàn giá trị thật của cổ phiếu; và khi khoảng cách giữa hai giá trị này ngày càng quan trọng thì, trên thị trường tài chính, hình thành bong bóng đầu cơ

(speculative bubble). Hãy lấy trường hợp của hai người đầu cơ A và B: trong trạng thái không hiểu biết và bất trắc tuyệt đối, mỗi người quan sát người kia để bắt chước. Một tin đồn làm cho A nghĩ rằng B muốn mua cổ phiếu X. A suy ra cổ phiếu mà nó phải mua và phồng tay trên. Nhận thấy điều đó, B bắt chước mua theo. Đối với A, hành động của B là chứng cứ rằng A đã dự đoán đúng đắn. Nếu nhân lên số người tham gia thị trường tài chính thì tất cả đám đông sẽ ồ vào mua cổ phiếu X: đối với mỗi người, giá trị của X được chứng thực qua hành động của những người khác. Trong nghĩa đó – và cũng như Keynes đã nói về lãi suất dài hạn – giá trị thị trường của một cổ phiếu là vô định [8]. Phân tích này còn lý giải vì sao thị trường tài chính đặc biệt nhạy cảm đối với tin đồn: bởi vì điều mà người đầu cơ quan tâm không phải là tin đồn có cơ sở hay thất thiệt, mà là những người đầu cơ khác phản ứng ra sao đối với những tin đồn đó [xem Orléan 1999, trg. 61-74].

3/ Nên kinh tế thị trường tổ chức một thị trường tài chính nhằm tạo cho đầu tư một tính thanh khoản, tức là một khả năng chuyển đổi ngay thành tiền tệ, thông qua khả năng của chứng khoán chuyển dịch dễ dàng. "Mang tính cố định đối với tập thể xã hội, đầu tư, như vậy, có tính thanh khoản đối với từng cá nhân". Bởi vì thị trường chứng khoán biến những cam kết vốn dài hạn thành những chuỗi cam kết ngắn hạn, nó tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tài trợ để án đầu tư, huy động những người có vốn nhưng e sợ bất trắc [Keynes 1936, trg. 165].

Song, Keynes nhấn mạnh rằng tính thanh khoản của đầu tư dựa trên một ảo tưởng tập thể: tính cố định của tư bản đầu tư vào sản xuất là một dữ kiện mà việc mua bán cổ phiếu không hề thay đổi. Tính thanh khoản chỉ cho phép thay đổi người sở hữu cổ phiếu. Cho nên trên thị trường chứng khoán, một người có thể bán tổng một cổ phiếu ở một thời điểm nào đó, nhưng không thể nào mọi người vào cùng một thời điểm làm được điều đó. Nếu ai cũng đều bán mà không có ai muốn mua thì tính thanh khoản của cổ phiếu biến mất. Những sự sụp đổ của thị trường chứng khoán (financial crash) nhắc nhở, một cách chu kỳ, nguyên lý theo đó: "Tính thanh khoản của đầu tư không hề có đối với tập thể xã hội" [Keynes 1936, trg. 167].

Nền kinh tế thị trường càng phát triển tính thanh khoản thì lô-gích đầu cơ càng lấn át lô-gích doanh nghiệp trong ứng xử của nhà đầu tư: đó là "hậu quả không thể tránh được của sự hiện hữu của thị trường tài chính có tổ chức". Theo Keynes, có thể nhận xét điều đó ngay cả trong giả thuyết nhà đầu tư có khả năng dự đoán được khá sát lợi nhuận dài hạn của đề án đầu tư và ứng xử mua bán cổ phiếu trên cơ sở giá trị thật. Bởi vì, ngay trong trường hợp này, đầu cơ trở thành thái độ hợp lý nhất, theo nghĩa nó tối đa hoá lợi nhuận và nó giảm thiểu rủi ro.

- Hãy giả định, với Keynes, một nhà đầu tư chuyên nghiệp A ước tính giá trị thật của cổ phiếu X là 30 trong khi giá trị thị trường của nó là 25. Theo lô-gích doanh nghiệp, A sẽ quyết định mua cổ phiếu X (và hưởng lợi nhuận chênh lệch giá là 5 khi giá thị trường tăng lên ngang bằng với giá thật). Song, đồng thời, nắm bắt tâm lý của thị trường, A ước đoán X sẽ giảm giá đến mức 20 trong ba tháng tới. Nếu quyết định hợp lý thì, thay vì căn cứ vào những dự đoán dài hạn của mình để mua ngay, A dựa vào dự đoán ngắn hạn của số đông để bán ngay và chỉ mua khi giá trị thị trường hạ đến 20 (lợi nhuận chênh lệch giá sẽ là 15 khi giá thị trường tăng lên ngang mức giá thật).
- Hãy giả định tiếp tục rằng A kiên trì ứng xử theo giá trị cơ bản của X và không quan tâm đến những biến đổi của giá trị thị trường. Nhà đầu tư tự đặt mình vào một thế vô cùng rủi ro và có thể mất mát nhiều nếu, vì một lý do nào đó, A có một nhu cầu gấp về thanh khoản và phải bán cổ phiếu X. Để giảm thiểu rủi ro, A không thể không thích nghi hoạt động đầu tư với những biến động nhất thời của giá cổ phiếu trên thị trường (người đầu tư càng khó lòng cưỡng lại sức ép này khi mà họ hoạt động với vốn vay mượn và dưới sự quan sát của những người cho vay).

Cho nên, khi trong nền kinh tế có tổ chức một thị trường tài chính, đầu cơ là lối ứng xử hợp lý, trong lúc doanh nghiệp trở thành một lối ứng xử bất hợp lý (lợi nhuận thấp, rủi ro cao), bị "dư luận chung đánh giá là dại dột" và phải "chuốc lấy nhiều phê bình nhất". Điều này giải thích vì sao những nhà đầu tư "sáng suốt" nhất cũng buộc phải ứng xử theo dư luận của thị trường, dù họ có chắc

chấn rằng đánh giá của họ về chứng khoán là đúng đắn. Hay nói cách khác, những người ít hiểu biết nhất – nhưng do họ là đám đông trên thị trường tài chính – chi phối hoạt động đầu tư. Keynes nhận xét: "Những người không có hiểu biết gì đặc biệt [về những doanh nghiệp mà họ là sở hữu chủ] nắm một tỷ lệ của tổng đầu tư trong xã hội mỗi ngày một quan trọng hơn". Quyết định giá cả trên thị trường chứng khoán là "những người mua mà phần đông không biết mình mua cái gì" [Keynes 1936, trg. 166-170 và 313-314].

Với sự bành trướng của thị trường tài chính, "ngày hôm nay, hoạt động đầu tư thật sự căn cứ trên dự đoán dài hạn là một điều khó khăn đến mức hầu như không thể tiến hành được". Keynes nhận xét: a) trong đánh giá về đầu tư, "yếu tố hiểu biết thực" ngày càng giảm đi; b) những yếu tố ngắn hạn ngày càng "ảnh hưởng một cách quá đáng và phi lý"; c) phản ánh tâm lý của đám đông con người không hiểu biết, qui ước đánh giá đầu tư có tính dễ đột biến (volatility) ngày càng cao do "những quay ngoặt thành linh của dư luận"; d) những nhà đầu tư chuyên nghiệp dồn hết tài năng và trí thông minh của họ vào cuộc chơi "đoán mò trước người khác những thay đổi tương lai của cơ sở đánh giá mang tính qui ước" đó. Nguy cơ của xu thế này là đầu cơ tiêu huỷ doanh nghiệp, hay như Keynes viết: hoạt động đầu tư trở thành "sản phẩm phụ của hoạt động sòng bạc (casino)" [Keynes 1936, trg. 166-169 và 171].

## 6. Nhà nước và cải cách chủ nghĩa tư bản

Tác giả của *Lý thuyết khái quát* được biết đến như là nhà lý luận về sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế thị trường. Chủ trương của ông thường được giản lược vào chính sách điều chỉnh tinh tế (fine tuning) theo trạng huống, kết hợp đúng liều lượng một chính sách tiền tệ (lãi suất) và một chính sách tài chính công (ngân sách): khi nền kinh tế ở vào trạng huống suy thoái, chính phủ nâng sản xuất và nhân dụng lên bằng cách hạ lãi suất (tăng cung tiền tệ) và tạo thâm hụt ngân sách (tăng chi hay giảm thuế); khi nền kinh tế ở vào trạng huống lên cơn sốt, chính phủ hạ mức lạm phát bằng cách tăng lãi suất và cắt giảm chi tiêu nhà nước. Chí ít, đây là cách đọc *Lý thuyết khái quát* trong mô hình IS-LM, còn được gọi là "thuyết Keynes thủy lực" (xem phần I, điểm 2 trong *Thời Đại* số 5). Người ta quen rằng *Lý thuyết khái quát* là sách "chẩn bệnh" hơn là "trị bệnh",

tác giả trong đó "không có kê đơn bác thuốc" [Keynes 1937, trg. 154]. Người ta cũng không chú ý rằng tác phẩm này hầu như không nói gì về chính sách thâm hụt ngân sách ; còn khi đề cập đến chính sách tiền tệ thì lại tỏ thái độ hoài nghi hiệu ứng của nó.

Quan điểm của Keynes về chỗ đứng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường cũng không được trình bày một cách có hệ thống trong tác phẩm 1936, mà nằm rải rác ở nhiều văn bản khác. Trong bài viết 1926 mang tựa *Sự cáo chung của chủ nghĩa laissez-faire* (tự do toàn diện), Keynes khẳng định quan điểm tự do chính trị của ông đồng thời phê phán chủ nghĩa tự do kinh tế. "Hoàn toàn không đúng nếu cho rằng những con người cá thể có một 'quyền tự do tự nhiên' trong hoạt động kinh tế. Không có một 'thỏa ước' nào cấp những quyền vĩnh viễn cho người có sở hữu hay trở thành sở hữu chủ. Thế giới không hề có đẳng tối cao nào làm cho lợi ích riêng và lợi ích chung trùng hợp với nhau. Và cách tổ chức hiện nay của thế giới cũng không hề đưa đến sự trùng hợp đó. Từ những nguyên lý của kinh tế học, không thể rút ra rằng lợi ích riêng của một cá nhân sáng suốt lúc nào cũng góp phần vào lợi ích chung. Và lại, con người có lợi ích riêng, nói chung, không sáng suốt. Thường thì con người cá thể thiếu hiểu biết và thiếu nghị lực để thực hiện những mục đích riêng của mình. Và kinh nghiệm không hề chứng minh rằng con người khi hợp thành một tập thể xã hội lại ít sáng suốt hơn con người hành động riêng lẻ". Từ nhận định đó, Keynes xác định nhiệm vụ của nhà kinh tế học là, trong từng thời điểm, vạch ra những gì nhà nước cần phải làm và những gì không thuộc thẩm quyền của nó: "Có lẽ nhiệm vụ chính yếu hiện nay của những nhà kinh tế là quan niệm lại sự phân biệt giữa agenda (những việc cần phải làm) của chính phủ và phi-agenda". Theo Keynes, "agenda quan trọng nhất của nhà nước không phải là các hoạt động hiện đang có tư nhân đảm đương, mà là những chức năng không có ai đảm nhiệm, và những quyết định mà không ai sẽ đưa ra nếu nhà nước không làm. Điều chính yếu đối với chính phủ và bộ máy hành chính không phải là làm, ít nhiều giỏi hơn hay dở hơn, những gì tư nhân đã làm, mà là làm những gì hiện nay không có ai làm" [Keynes 1926, trg. 117-118 và 122].

Keynes nêu trường hợp của "những tệ nạn kinh tế của thời đại xuất phát từ tính rủi ro, bất trắc và sự không hiểu biết" như là: nạn thất nghiệp, tâm lý bi quan trong tính toán kinh doanh, tình hình sản xuất suy thoái, tình trạng bất bình đẳng lớn về tài sản... "Giải pháp của những vấn đề này nằm ở ngoài tầm tay của con người cá thể. Thậm chí, lợi ích của cá nhân có khi là để cho tệ nạn đó càng trầm trọng thêm". Trong giải pháp mà Keynes đề ra có việc điều tiết hoạt động tiền tệ và tín dụng thông qua một thiết chế tập trung; và việc thể chế hoá hoạt động thu thập và phổ biến thông tin kinh tế để, thông qua một cơ quan tình báo doanh nghiệp, tạo ra một môi trường kinh doanh trong suốt hơn. Lĩnh vực tiết kiệm và đầu tư cũng đặt ra nhiều vấn đề như là: xã hội nên tiết kiệm thu nhập đến mức độ nào là xác đáng nhất? Tổ chức hiện thời của thị trường tài chính có tạo sự phân bố tiết kiệm có lợi nhất cho xã hội hay không? Theo Keynes đó là "loại câu hỏi không thể để hoàn toàn cho tư nhân tùy tiện phán xét và lợi nhuận riêng định đoạt, như hiện nay" [Keynes 1926, trg. 122-123].

Trong một bài thuyết trình được truyền thanh năm 1932, Keynes dùng từ "kế hoạch hoá" để chỉ định những hoạt động kinh tế do nhà nước đảm nhận. "Vào thời điểm hiện nay trên thế giới, động cơ chính của kế hoạch hoá là ngăn chặn hay chí ít giảm nhẹ những trạng thái suy thoái kinh tế mà hậu quả là gây lãng phí những tiềm lực sáng tạo ra của cải. Đây cũng là một vấn đề hoàn toàn vượt khỏi khả năng của con người cá thể. Một cá nhân không thể làm gì, dù có ý muốn hay có lợi ích riêng đi nữa. Nó bị lôi cuốn, cùng với những người khác, vào một dòng sông mà nó không kiểm soát hay điều khiển được. Và mọi điều làm là vô ích, nếu nó không xuất phát từ một sự thống nhất hành động ở trung tâm". Trong những lĩnh vực chức năng của nhà nước, Keynes liệt kê những hoạt động đã thuộc thẩm quyền của chính phủ nước Anh như là thuế vụ, hải quan, hối đoái, vận tải; và những lĩnh vực đáng lý ra phải là thẩm quyền của nhà nước như là ổn định hoạt động kinh tế, quy hoạch lãnh thổ, thiết kế đô thị, bảo vệ môi trường, tiến triển dân số và nhập cư... Nói chung, vai trò của nhà nước là "vận dụng những công cụ điều tiết để, trên cơ sở của những dự đoán, thay đổi môi trường trong đó những con người cá thể hành động tự do" [CW XXI, trg. 87-90]. Đó

cũng là điều mà *Lý thuyết khái quát* khẳng định trong chương kết thúc ("Ghi chú sau cùng về triết lý xã hội mà *Lý thuyết khái quát* dẫn đến"): "Việc mở rộng những chức năng của nhà nước [...] là điều kiện để sáng kiến cá nhân được thực hành hiệu quả". [Keynes 1936, trg. 373].

*Lý thuyết khái quát* đưa ra chẩn đoán như sau về căn bệnh thất nghiệp mãn tính của nền kinh tế thị trường: "Luồng đầu tư, thay vì có kế hoạch hoá hay điều tiết, bị bỏ mặc cho tác động thất thường của một hiệu quả biên do phán xét riêng của những con người không hiểu biết hay đầu cơ quyết định, và bỏ mặc cho tác động của một lãi suất dài hạn không bao giờ hoặc hiếm khi giảm dưới mức qui ước" [Keynes 1936, trg. 322]. Tác phẩm 1936 đề ra một số hướng trị bệnh trong đó có những chủ trương liên quan đến: phân phối lại thu nhập ; hạ giảm lãi suất qui ước ; xã hội hoá đầu tư ; hạn chế tính thanh khoản của thị trường chứng khoán ; diệt vong nhẹ nhàng người tư bản nhàn rỗi.

A/ **Phân phối lại thu nhập** : Phê phán quan điểm chính thống theo đó tích lũy tư bản phụ thuộc vào động cơ tiết kiệm và chủ yếu do xu hướng tiết kiệm của giai cấp người giàu có quyết định, Keynes cho rằng "tái phân phối thu nhập nhằm nâng cao xu hướng tiêu dùng mới có khả năng thúc đẩy tư bản tăng trưởng một cách xác thực". Một chính sách thuế đánh nặng vào thừa kế tài sản và thu nhập cao đồng thời giảm thuế trên tiêu dùng và thu nhập thấp là một ví dụ về chính sách có hiệu ứng tăng xu hướng tiêu dùng trong xã hội. Keynes còn trông đợi vào những biện pháp tuyên truyền, thuyết phục dư luận tiêu dùng nhiều hơn: bản thân ông đã không ngần ngại lên đài phát thanh để kêu gọi "các bà chủ hộ gia đình yêu nước hãy xuống đường" để mua sắm vào những dịp hàng hoá hạ giá, "đồng thời để có niềm vui tạo thêm công ăn việc làm cho đồng bào, [...] tạo niềm hy vọng tại Lancashire, Yorkshire và Belfast [là những nơi nạn thất nghiệp trầm trọng nhất]" [Keynes 1936, trg. 366 ; 1931, trg. 53].

Theo Keynes, lập luận kinh tế cho phép kết luận rằng sự hy sinh không tiêu dùng của những người giàu có chính là trở ngại cho sự tăng trưởng của cải trong một xã hội có thất nghiệp: "một điều chính yếu biện bạch trong xã hội cho thực trạng bất bình đẳng lớn

về tài sản, như vậy, là biến mất". Tuy nhiên, Keynes chủ trương chỉ giảm bớt những bất bình đẳng chứ không xoá bỏ, bởi vì, cho đến khi nào chưa phải là xã hội lý tưởng, thì hoạt động của con người cần đến "động cơ làm ra tiền và khuôn khổ sở hữu tư" để đạt đến hiệu quả toàn diện của nó. Hơn thế nữa, khả năng làm giàu và tạo ra tài sản riêng tác động lên "những khuynh hướng nguy hiểm trong bản chất con người", chuyển hoá những khuynh hướng này theo một chiều hướng tương đối vô hại. "Khi những khuynh hướng đó không được thoả mãn theo hướng nói trên, con người đi tìm lối thoát trong sự tàn bạo, trong sự theo đuổi điên cuồng quyền lực cá nhân và quyền uy, và trong những dạng tham vọng cá nhân khác. Tốt hơn cả là để cho con người thực hành sự chuyên chính của mình đối với tài khoản của mình ở ngân hàng, thay vì là đối với đồng bào của mình" [Keynes 1936, trg. 367-368].

Mặt khác, *Lý thuyết khái quát* phân tích tác động qua lại giữa tiêu dùng và đầu tư trong tình hình khiếm dụng lao động: nâng xu hướng tiêu dùng lên có tác dụng kích thích đầu tư, và hạ giảm lãi suất có tác dụng khuyến khích tiêu dùng. Keynes cho rằng "chỉ có kinh nghiệm" mới có thể hướng dẫn chính phủ nên nhấn mạnh hơn trên những biện pháp kích thích đầu tư hay khuyến khích tiêu dùng, song thiên kiến của ông là nên ưu tiên cho đầu tư hầu "chấm dứt sự khan hiếm của tư bản" [Keynes 1936 trg. 322 và 370].

**B/ Hạ giảm lãi suất qui ước:** Ngược lại với một ý kiến phổ biến gán cho Keynes một chính sách tiền tệ căn cứ trên mối liên hệ đồng biến giữa cung tiền tệ và tổng sản phẩm xã hội khi lãi suất hạ giảm, *Lý thuyết khái quát* không ngừng cảnh báo người đọc về ảo tưởng đó. Đối với những ai nghĩ rằng tiền tệ là một thứ "thuốc thần" kích thích nền kinh tế tăng trưởng, Keynes nhắc nhở: "giữa mộng và thực khoảng cách khá xa" [Keynes 1936, trg. 184]. Trước tiên, theo Keynes, cần phân biệt hai phạm trù trong lãi suất: lãi suất ngắn hạn, là lãi suất chính thức do Ngân hàng nhà nước quyết định; và lãi suất dài hạn chi phối đầu tư, là một lãi suất có tính qui ước của các tác nhân kinh tế. Khi nhà nước tăng cung tiền tệ, lãi suất ngắn hạn giảm, song không hẳn là kéo theo lãi suất dài hạn. Nếu chính sách tiền tệ được sự đồng tình của số đông các tác nhân kinh tế thì lãi suất có tính qui ước có thể giảm. Nhưng nếu chính sách này gây ra



lo ngại, tạo thêm bất trắc trong nền kinh tế, xu hướng ưa chuộng thanh khoản của các tác nhân kinh tế sẽ lên cao và lãi xuất mang tính qui ước thay vì giảm sẽ tăng. Cho nên hiệu ứng của chính sách phụ thuộc vào trạng thái tin tưởng.

*Lý thuyết khái quát* nhấn mạnh rằng khi dư luận đánh giá chính sách tiền tệ có xu hướng thay đổi quá dễ dàng thì khó lòng mà nó đạt được mục tiêu hạ giảm lãi suất dài hạn. "Ngược lại, cũng chính sách đó sẽ thành công nếu chính phục được công luận là nó khả thi, phải chăng, hợp với lợi ích chung, và nó được một chính quyền – mà không ai có thể qua mặt – thực hiện với một quyết tâm vững chắc" [Keynes 1936, trg 212]. Để hạ giảm lãi xuất có tính qui ước, chính sách tiền tệ phải được tiến hành từng bước, có chừng mực, nhưng kiên trì, dứt khoát: mục đích là tạo chữ tín. Điều phải tránh ở đây là những chính sách nay vầy mai khác, với những biến động tăng giảm lãi suất đột ngột, thô bạo. Nói chung, chính sách tiền tệ mà *Lý thuyết khái quát* đề ra không phải là tăng giảm lãi suất ngắn hạn theo trạng huống kinh tế, mà là ổn định lãi suất dài hạn ở mức thấp nhất. Đó là một chính sách chuyển hoá những dự đoán qui ước về lãi suất của các tác nhân kinh tế. "Chính vì qui ước không có cơ sở hiểu biết chắc chắn cho nên nó sẽ không kháng cự quá mức nếu các cơ quan tiền tệ ít nhiều kiên trì và quyết tâm. Công luận có thể quen dần khá nhanh với việc hạ giảm lãi suất có chừng mực, do đó mà có thể chuyển đổi được dự đoán qui ước về tương lai" [Keynes 1936, trg. 213].

Về mặt lý luận, còn có thể hạ giảm lãi suất bằng cách giảm tiền lương danh nghĩa, bởi vì giảm tiền lương danh nghĩa với cung tiền tệ cố định có hiệu ứng như là tăng cung tiền tệ với tiền lương danh nghĩa cố định. Song, theo Keynes, kết quả của một chính sách giảm mức lương danh nghĩa còn phức tạp hơn nhiều so với chính sách tăng cung tiền tệ: nó có thể làm lung lay lòng tin trong xã hội; đưa đẩy các tác nhân kinh tế dự đoán tiền lương tương lai sẽ còn hạ giảm và, do đó, hạ giảm hiệu quả biên của tư bản lẫn xu hướng tiêu dùng; tạo nên tình trạng giá cả bất ổn định và, do đó, làm cho không thể tính toán kinh doanh... Nhưng, cơ bản nhất là: chỉ có những chế độ chính trị chuyên chính mới có khả năng hạ giảm lương danh nghĩa một cách đồng loạt và thô bạo; điều này không

thể thực hành được trong những thể chế dân chủ nơi tiền lương danh nghĩa do hai bên chủ nhân và công đoàn thương lượng và quyết định. Cho nên, đối với Keynes và "sau khi cân nhắc kỹ, duy trì tính ổn định của mức lương danh nghĩa chung là thượng sách" [Keynes 1936, trg. 273].

"Khi hiểu biết bản chất con người và những thiết chế hiện hành, phải điên rồ mới có thể chọn lựa một chính sách tiền lương linh động thay vì một chính sách linh động về tiền tệ" [Keynes 1936, trg. 271]. Tuy nhiên, Keynes "hoài nghi" rằng một chính sách tiền tệ hạ giảm lãi suất có thể, tự nó, nâng đầu tư lên mức cần thiết để thực hiện và duy trì toàn dụng lao động trong xã hội. Theo ông, giải pháp "hàng đầu" không phải là hạ giảm lãi suất nhằm khuyến khích đầu tư tư nhân, mà là "xã hội hoá đầu tư" với một chính sách tài chính công [Keynes 1936, trg. 176 và 371 ; CW XXVII, trg. 350] [9].

C/ **Xã hội hoá đầu tư**: Ngược lại với một ý kiến phổ biến gán cho Keynes một chính sách tài chính công căn cứ trên mối liên hệ đồng biến giữa tổng chi tiêu nhà nước và tổng sản phẩm xã hội thông qua biện pháp thâm hụt ngân sách, tác giả *Lý thuyết khái quát* khẳng định rằng đó là một "sự lẫn lộn" đưa đến những lập luận "ngược đời". Trong giác thư năm 1943 cho bộ tài chính Anh và mang tựa "*Vấn đề toàn dụng lao động trong dài hạn*", Keynes phê phán lập luận của những đồng nghiệp cho rằng thâm hụt ngân sách và tổn thất lòng tin là "giá phải trả" cho một chính sách chống thất nghiệp dựa vào đầu tư công cộng: "Sự thật hoàn toàn ngược lại. Sẽ là một sự thất bại nếu như những biện pháp đưa ra nhất thiết làm cho ngân sách bất ổn định và lòng tin giảm sút" [CW XXVII, trg. 366]. Trước tiên, cần phân biệt hai phạm trù trong ngân sách nhà nước. Một bên là ngân sách điều hành của nhà nước bao gồm các khoản chi thường xuyên và thu thuế: ngân sách này không những theo nguyên tắc cân bằng mà còn phải dư ra để tài trợ cho đầu tư. Bên kia là ngân sách đầu tư (capital budget): nó bao gồm các khoản chi đầu tư công cộng và các khoản tài trợ từ vốn vay và số dư của ngân sách điều hành chuyển sang. Keynes cho rằng thâm hụt ngân sách là kết quả của hoạt động kinh tế giảm sút do đầu tư tư nhân suy yếu, cho nên cách hay nhất để tránh thâm hụt là bù trừ những biến động của đầu tư tư nhân với những biến động theo chiều

ngược lại của đầu tư công cộng để tổng đầu tư xã hội nâng mức tổng sản phẩm lên đến toàn dụng lao động.

Trong nghĩa đó, chính sách "xã hội hoá đầu tư" (socialisation of investment), tức là điều tiết mức tổng đầu tư trong xã hội, có hiệu ứng làm giảm thâm hụt ngân sách và xoá nó đi, ngược lại với những lập luận của các nhà kinh tế chính thống. Trong một trạng huống suy thoái kinh tế, khi khởi động chương trình đầu tư công cộng, ngân sách nhà nước có thể bị thâm hụt, nhưng đó chỉ là một tình hình tạm thời mà Keynes gọi là "khởi động máy bơm" (pump-priming) [CW XX, trg. 120]: bởi vì khi hoạt động kinh tế được khơi động lại, thuế mà nhà nước thu vào sẽ tăng lên ngay; đồng thời, khi tính động vật của nhà kinh doanh được kích thích và thể hiện qua sự đánh giá hiệu quả biên của tư bản một cách lạc quan hơn, đầu tư tư nhân cũng sẽ tăng lên theo.

Tất nhiên, Keynes không loại trừ khả năng về hiệu ứng tâm lý ngược và công chúng đón nhận không thuận lợi chương trình đầu tư công cộng của chính phủ đề ra: "Có thể do những quan niệm thường không rõ ràng, chương trình của chính phủ tác động xấu lên lòng tin, làm cho ưa chuộng thanh khoản tăng lên hay hiệu quả biên của tư bản giảm xuống, cho nên đầu tư có thể bị kìm lại trong những khu vực khác, nếu chính phủ không có biện pháp bổ khuyết" [Keynes 1936, trg. 135-136]. Cũng như đối với chính sách tiền tệ, sự thành công của chính sách tài chính công đòi hỏi sự đồng tình của công luận. Nếu các tác nhân kinh tế tin tưởng vào chính sách tăng trưởng kinh tế, họ sẽ lạc quan dự đoán đà tăng trưởng kinh tế, và kết quả là nền kinh tế có đà tăng trưởng. Còn nếu các tác nhân kinh tế bi quan, không tin vào chính sách đề ra, họ sẽ dự đoán sự suy thoái kéo dài của nền kinh tế, và kết quả là nền kinh tế tiếp tục suy thoái. Chính vì vậy mà nhà nước có vai trò "giảm thiểu hiệu ứng của sự không hiểu biết tương lai". Nói cách khác, vai trò của nhà nước là tác động lên qui trình hình thành các qui ước, chuyển hoá những qui ước bị quan của các nhà đầu tư tư nhân. "Do nhà nước có khả năng đánh giá hiệu quả biên của tư bản với cái nhìn dài hạn và căn cứ trên lợi ích chung của xã hội", Keynes "chờ đợi nhà nước sẽ lãnh trách nhiệm tổ chức trực tiếp hoạt động đầu tư ngày càng nhiều hơn" [Keynes 1936, trg. 175-176].

Để tránh mọi hiểu lầm, *Lý thuyết khái quát* xác định rằng chủ trương xã hội hoá đầu tư không có nghĩa là hướng đến "một chủ nghĩa xã hội nhà nước": nó hoàn toàn không phụ thuộc vào tầm quan trọng hay không của khu vực kinh tế quốc doanh. Bởi vì vấn đề không ở chỗ nhà nước có sở hữu các phương tiện sản xuất, mà là nhà nước đứng ra đảm nhận trách nhiệm điều tiết mức tổng đầu tư trong xã hội: "điều cốt yếu ở đây là tạo dựng một cơ chế điều tiết tập trung" (central controls) có khả năng đưa mức sản xuất trong xã hội đến toàn dụng lao động [Keynes 1936, trg. 371-372].

D/ **Hạn chế tính thanh khoản của thị trường tài chính:** Phê phán thuyết chính thống về tính thanh khoản của thị trường tài chính, Keynes cho rằng "không có gì phản xã hội (anti-social) hơn là sùng bái tính thanh khoản". Như trong mọi hiện tượng sùng bái (fetish), tính thanh khoản của chứng khoán không phải là một thuộc tính tự nhiên của đồ vật mà là một sáng chế của xã hội: thiết chế đó là "thị trường tài chính có tổ chức". Thị trường này tổ chức tính thanh khoản, tức là khả năng chuyển dịch chứng khoán, theo những qui định cực kỳ tập trung và chi li, cho nên giá mua bán chứng khoán hoàn toàn có tính thiết chế. Đồng thời, như đã xem xét ở trên, đó là sự thiết chế hoá một ảo tưởng, bởi vì tư bản sản xuất mà các chứng khoán là đại biểu, thật ra, là hiện vật cố định và không hề có tính thanh khoản ở mức độ toàn xã hội [Keynes 1936, trg. 167].

Song, vấn đề mà Keynes nêu lên ở đây là nếu không có ảo tưởng đó thì còn có bao nhiêu người trong xã hội dám đầu tư dài hạn, tức là dám đối mặt với tính bất trắc triệt để của tương lai? Tổ chức tính thanh khoản là tạo một tâm lý an toàn hơn cho người đầu tư, giảm tính rủi ro của quyết định đầu tư đối với từng cá nhân và, qua đó, khuyến khích hoạt động đầu tư trong xã hội. Nhưng, đồng thời, thị trường chứng khoán khuyến khích hoạt động đầu cơ, và sự hình thành của một nền kinh tế ảo tách rời nền kinh tế thực. Không thể xoá bỏ đầu cơ khi đã tổ chức tính thanh khoản của chứng khoán. Còn nếu bãi bỏ thị trường chứng khoán thì đầu cơ sẽ nhường chỗ không phải cho đầu tư mà cho tích trữ tiền tệ (hoarding) là lối ứng xử phổ biến của người tiết kiệm trước tương lai bất trắc và, theo Keynes, cũng là lối ứng xử phi kinh tế nhất. Cho nên ông chủ

trương không xoá bỏ thị trường chứng khoán mà chỉ hạn chế tính thanh khoản của nó ở mức phải chăng. Keynes đề nghị tăng phí giao dịch trên thị trường tài chính nhằm can ngăn những thao tác thuần túy đầu cơ: "nhà nước đánh thuế nặng vào những giao dịch, có lẽ, là biện pháp lành mạnh nhất nhằm giới hạn ưu thế của đầu cơ trên đầu tư" [Keynes 1936, trg. 172].

Trên thị trường tài chính, tương quan lực lượng giữa hoạt động doanh nghiệp và hoạt động đầu cơ tùy thuộc vào độ thanh khoản của thị trường. Độ thanh khoản của thị trường càng thấp thì càng khuyến khích lối ứng xử đầu tư mua bán cổ phiếu dựa trên giá trị cơ bản của nó để hưởng cổ tức, tức là một thái độ mà quan tâm chủ yếu là những điều kiện tăng trưởng dài hạn. Còn độ thanh khoản của thị trường càng cao thì càng khuyến khích lối ứng xử mua bán ngắn hạn, thậm chí cực ngắn, nhằm hưởng chênh lệch giá, tức là một thái độ chỉ quan tâm đến những thay đổi trước mắt trong dư luận thị trường. Keynes từng nói: "Trước cảnh tượng của những thị trường tài chính hiện đại, đôi khi tôi ngẫm nghĩ rằng, giá như là hôn nhân, quyết định đầu tư trở nên lâu bền và không đảo ngược được, trừ trường hợp qua đời hoặc lý do nghiêm trọng khác, thì những tệ nạn của thời đại có thể sẽ được giảm nhẹ một cách hữu ích; bởi vì những người có vốn đầu tư sẽ bắt buộc chỉ quan tâm đến triển vọng dài hạn mà thôi" [Keynes 1936, trg. 172 – xem Orléan 1999, trg. 31-44].

**E/ Diệt vong nhẹ nhàng người tư bản nhàn rỗi:** Phê phán thuyết chính thống về lãi suất, Keynes cho rằng lãi suất, giống như địa tô, "không phải là tiền thưởng của một sự hi sinh thật sự nào cả". Ông phân biệt trong nhà tư bản hai phạm trù: người tư bản hoạt động và "người tư bản nhàn rỗi" (functionless investor). Một bên là nhà doanh nghiệp, là người có tài năng dự đoán hiệu quả của tư bản và đứng ra đảm nhận rủi ro của đầu tư. Bên kia là "người thực lợi" (rentier), là người nắm sở hữu vốn và hưởng lợi từ hoạt động mà người khác đảm nhận rủi ro. Cũng như người địa chủ lợi dụng tính khan hiếm về đất đai để thu địa tô, người tư bản nhàn rỗi lợi dụng "tính khan hiếm về tư bản" để thu lãi suất. Song sự khan hiếm về tư bản không có tính tự nhiên, như đất đai, mà mang tính xã hội và, do đó, có tính "quá độ": nó sẽ giảm dần với tích lũy của

tư bản và sẽ chấm dứt khi hiệu quả biên của tư bản giảm đến số không [Keynes 1936, trg. 369-370].

Theo Keynes, đó là viễn cảnh của một nền kinh tế thị trường trong đó nhà nước có khả năng giữ mức lãi suất ở dưới hiệu quả biên của tư bản để thực hiện lâu bền toàn dụng lao động. Trong những điều kiện đó, đầu tư tăng liên tục và hiệu quả biên của nó giảm dần đến chỗ triệt tiêu lãi suất. "Nếu đúng như tôi nghĩ, có thể tăng tương đối dễ dàng phương tiện sản xuất lên cho đến khi hiệu quả biên trở thành số không, thì có thể đó là phương thức phải lẽ nhất để thủ tiêu từng bước một phần lớn những điều chương tãi gai mắt nhất của chủ nghĩa tư bản". Keynes gọi đó là "diệt vong nhẹ nhàng (euthanasia) người tư bản nhàn rỗi". Tất nhiên, điều đó không có nghĩa rằng sử dụng phương tiện sản xuất sẽ không tốn kém nữa, mà là thu nhập sẽ rút ra từ nó chỉ cho phép trả chi phí sử dụng (khấu hao và lỗi thời), tiền thưởng cho rủi ro và tài năng dự đoán hiệu quả của tư bản. Tức là bị thủ tiêu, ở đây, không phải lợi nhuận doanh nghiệp, mà chỉ là "lãi suất thuần túy" và điều này sẽ không có ảnh hưởng đến sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản khi mà "trí thông minh, tính năng động, năng lực của nhà tài chính, nhà doanh nghiệp và những nhà kinh doanh khác" được thủ lao đúng mức [Keynes 1936, trg. 228 và 370].

Ngay khi sự tiến triển dài hạn của hiệu suất tư bản chưa kết thúc, những trạng thái lạm phát cũng có khả năng triệt tiêu lãi suất. Keynes nhận xét rằng lạm phát có tác dụng "kích thích tinh thần doanh nghiệp và có lợi cho những nhà kinh doanh"; nó đi ngược lại lợi ích của người trực lợi và có thể "tước mất một phần những của thừa kế". Song, Keynes không chủ trương lạm phát, đồng thời ông cũng bài bác giảm phát. "Giữa hai trạng thái đó, có thể giảm phát tệ hại hơn bởi vì – nếu gạt qua những trạng thái lạm phát thái quá như ở nước Đức – trong một thế giới đã nghèo đi, tạo ra thất nghiệp tệ hại hơn là gây thất vọng cho người thực lợi. Nhưng không có gì buộc ta phải chọn lựa giữa hai loại quỷ đó. Có thể ta dễ đồng ý với nhau rằng cần trừ tà cả hai" [Keynes 1931, trg. 21, 26 và 35-36] [10].

Nói tóm lại, và ngược lại với điều người ta thường khẳng định khi không đọc *Lý thuyết khái quát*, Keynes không đề nghị một chính

sách điều chỉnh kinh tế có tính tình huống, thông qua những biện pháp tiền tệ giảm hoặc tăng lãi suất đồng thời với những biện pháp ngân sách tăng hoặc giảm thâm hụt. *Lý thuyết khái quát* đề ra một chủ trương điều tiết kinh tế có tính cơ cấu, bằng cách xây dựng những thiết chế mới nhằm giảm thiểu "tính bất trắc và sự không hiểu biết" trong nền kinh tế thị trường hay, nói cách khác, cải cách chủ nghĩa tư bản.

Tự đánh giá những đề nghị của mình, Keynes cho rằng chủ trương cải cách của ông "khá bảo thủ" theo nghĩa nó không đặt lại vấn đề nền tảng của chủ nghĩa tư bản, là sáng kiến và trách nhiệm cá nhân. Theo Keynes, nếu gạt bỏ được những khuyết điểm và lạm dụng, "chủ nghĩa cá nhân là cái bảo vệ cho quyền tự do của con người, theo nghĩa nó mở rộng không gian lựa chọn của con người hơn là bất cứ chế độ nào khác. Nó là cái bảo vệ tính đa dạng của cuộc sống, mà gốc là bề rộng của không gian lựa chọn cá nhân, và là điều bị tước mất lớn nhất trong các chế độ xã hội đồng nhất hay toàn trị". Song, Keynes cũng khẳng định rằng, do những "khuyết khuyết và lạm dụng" nói trên, chủ trương "mở rộng những chức năng nhà nước" mà ông đề ra là "phương thức duy nhất để tránh cho những thiết chế kinh tế hiện hữu bị tiêu hủy hoàn toàn". Bởi vì, "thế giới sẽ không thể chịu đựng lâu dài hơn nữa trạng thái thất nghiệp" mà, theo ông, "là hậu quả không thể tránh của chủ nghĩa cá nhân trong chế độ tư bản" [Keynes 1936, trg. 373-374].

Thật ra, đằng sau cách lập luận nước đôi này, tư duy của Keynes biểu hiện sự ám ảnh bởi Cách mạng Nga 1917 và viễn cảnh một cuộc cách mạng xã hội ở những nước phương Tây, nếu chủ nghĩa tư bản không thoát khỏi cuộc khủng hoảng và tệ nạn thất nghiệp [11]. Trong *Sự cáo chung của chủ nghĩa laissez-faire* cũng như trong *Lý thuyết khái quát*, ông không giấu giếm rằng địch thủ của ông là "chủ nghĩa xã hội nhà nước" mà ông còn gọi là "mác-xít" [Keynes 1931, trg. 121 ; 1936, trg. 350 và 371]. Những phát biểu của ông mạt sát học thuyết Marx hay nước Nga cộng sản đã trở nên nổi tiếng [12]. Keynes cũng thẳng thắn tuyên bố rằng: "Tôi không thể thờ ơ với điều mà tôi nghĩ là công bằng và lương tri (tức là tiến bộ xã hội) nhưng, trong đấu tranh giai cấp, tôi sẽ luôn luôn đứng một bên với giai cấp tư sản có học" [CW IX, trg. 233]. Song, bản thân ông lại

không tin tưởng vào năng lực lãnh đạo của giới chính trị dù thuộc đảng phái nào [13]. Cho nên, xét cho cùng, thông điệp thực tiễn của tác giả *Lý thuyết khái quát* – không chỉ nhắm đối tượng đồng nghiệp kinh tế gia mà hướng đến công luận rộng rãi – là chế độ tư bản phải chấp nhận cải cách hay tiêu vong.

### 7. Thay lời kết luận

Keynes mất năm 1946. Tư duy của ông và những nghịch lý của nó [14] có thể soi sáng trong một chừng mực nào những đặc tính của hậu thế Keynes.

- Thời kỳ hậu chiến chứng kiến chủ nghĩa tư bản đổi mới dưới sức ép bên trong của những lực lượng xã hội tiến bộ và sự đe dọa bên ngoài của một "chủ nghĩa xã hội nhà nước" đang bành trướng. Những cải cách có tính cơ cấu đã dựng lên một hệ thống thiết chế mới trong nền kinh tế thị trường nhằm: phân phối lại thu nhập theo hướng tạo thêm cho những người lao động làm thuê một tiền lương gián tiếp, có tính tập thể và liên đới, ổn định xu hướng tiêu dùng trong xã hội (các chế độ bảo hộ xã hội liên quan đến sức khoẻ, gia đình, thất nghiệp, hưu bổng; chế độ đánh thuế lũy tiến trên thu nhập, tài sản...); hạ giảm lãi suất ở mức thấp nhất cho tư bản sản xuất có thể tích lũy ở tốc độ nhanh (hệ thống ngân hàng hai cấp với ngân hàng trung ương giữ vai trò người cho vay cuối cùng; các chế độ quản lý tín dụng, kiểm soát hối đoái và chuyển dịch vốn, qui chế hoá thị trường chứng khoán...); xã hội hoá đầu tư để kích cầu và tạo thị trường cho doanh nghiệp nội địa (các chương trình đầu tư xây dựng công trình công cộng, hiện đại hoá bộ máy sản xuất, khuyến khích những ngành chiến lược và mũi nhọn; kế hoạch hoá có tính chất hướng dẫn đầu tư tư nhân...). Trong khuôn khổ thiết chế này – đặc biệt rõ nét ở châu Âu – và trên ba thập niên, nền kinh tế thị trường đã phát triển tương đối ổn định ở gần mức toàn dụng lao động. Hệ thống tư bản chủ nghĩa chứng tỏ khả năng tăng trưởng năng suất lao động theo nhịp độ cao, đồng thời phân chia kết quả tăng trưởng đó giữa tiền lương và lợi nhuận, cho nên xã hội có thể kết hợp sản xuất đại trà với tiêu dùng đại trà. Thay đổi hoàn toàn bộ mặt của chủ nghĩa tư bản,



"ba mươi năm vẻ vang" này được lý luận kinh tế hệ thống hoá trong mô hình tích lũy tư bản theo "chế độ Ford" (fordism), cũng gọi là chế độ tăng trưởng mang đặc tính Keynes [Boyer 1983 ; 1985, trg. 542].

- Vào thập niên 70, chế độ tích lũy tư bản này đã hết động lực: năng suất lao động ngừng tăng và tỉ suất lợi nhuận giảm. Hai cơn sốc dầu khí (1973 và 1979) và sự tan vỡ của hệ thống tiền tệ quốc tế với việc thả nổi các tiền tệ (từ năm 1973) đã đẩy toàn bộ nền kinh tư bản vào khủng hoảng: sản xuất đình đốn trong khi lạm phát tăng cao ; những cuộc đấu tranh xã hội suy yếu dẫn tới tình trạng thất nghiệp kéo dài (đến những năm 90, tỷ lệ người lao động tham gia công đoàn đã giảm đi phân nửa ở Hoa Kỳ). Cùng thời, "chủ nghĩa xã hội nhà nước" mất động lực do không thể cải cách: lâm vào trạng thái đình trệ lâu dài từ đầu những năm 80, nó không còn là mối đe dọa cho chủ nghĩa tư bản (trước khi sụp đổ hoàn toàn với bức tường Berlin năm 1989). Trong bối cảnh đó, các nước tư bản phương Tây đều thay đổi chính sách kinh tế theo hướng tân tự do, quay lưng lại hoàn toàn với những quan điểm của Keynes. Một mặt, đó là chủ trương phi quy định hoá các thị trường tài chính và lao động. Trên thị trường chứng khoán, các chính phủ thi nhau bãi bỏ các qui định về kiểm soát vốn, về hạn chế tính thanh khoản, về ngăn vách các loại thị trường tài chính, để tiến đến tạo dựng một thị trường tài chính độc nhất, có tính toàn cầu trên đó mọi nhà đầu tư tự do đi lại giữa các loại thị trường về tiền tệ, chứng khoán, hối đoái, có kỳ hạn... Trên thị trường lao động, các chính phủ thu hẹp lại dần dần các quy chế có tính tập thể và liên đới, nhằm linh động hoá tiền lương danh nghĩa, cá thể hoá chế độ bảo hộ xã hội, giảm thiểu những chức năng phân phối lại thu nhập của ngân sách nhà nước. Mặt khác, đó còn là chính sách tiền tệ đất đỏ, ưu tiên chống lạm phát và đưa lãi suất thực lên mức cao chưa từng thấy từ sau thế chiến thứ hai (từ bình quân 1,5% trong thập niên 50, 2,5% trong thập niên 60 và 1% trong thập niên 70, tăng vọt lên 6% trong thập niên 80 và 4,5% trong thập niên 90 ở Hoa Kỳ): năm 1980 đánh dấu thời điểm người thực lợi phục thù, thời kỳ phục hưng nhà tư bản nhân rồi.

- Từ những chọn lựa kinh tế chính trị đó, các thập niên 80 và 90 đã chứng kiến sự hình thành của một mô hình mới về tích lũy tư bản là tích lũy tư bản theo "chế độ cổ đông"(shareholder), còn gọi là chế độ tăng trưởng "tài chính hoá" [Plihon 2001, trg. 62 và tiếp]. Chế độ này thiết lập quyền lực tối cao của cổ đông trong "cai trị doanh nghiệp" (corporate governance) và xác định nhiệm vụ của người cán bộ lãnh đạo và của người làm công là quản lý doanh nghiệp theo lợi ích của cổ đông, tạo ra tối đa "giá trị cho cổ đông" (shareholder value) mà biểu hiện là giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Các quyết định đầu tư và sản xuất của doanh nghiệp, như vậy, chịu sự phán xét trực tiếp và thường trực của thị trường tài chính và phải được nó hợp thức hoá. Trên thị trường này, vai trò chính yếu thuộc về những "định chế đầu tư" (quỹ hưu bổng, hãng bảo hiểm, công ty uỷ thác đầu tư) đang tập trung quản lý phần lớn tài sản tài chính (hơn phân nửa các cổ phiếu ở Hoa Kỳ và ở Liên hiệp châu Âu) và, qua đó, áp đặt những chuẩn mực sinh lợi vượt lên khả năng của doanh nghiệp tạo ra cổ tức (tỷ suất sinh lợi trên vốn tự có [return on equity] lên đến 23 % vào giữa thập niên 90). Tạo giá trị cho cổ đông, thật ra, không căn cứ trên cổ tức sinh từ hoạt động đầu tư sản xuất của doanh nghiệp, mà tùy thuộc chủ yếu vào khả năng của doanh nghiệp tạo thặng dư chênh lệch giá cổ phiếu trên thị trường [15]. Một phương pháp phổ biến để nâng giá cổ phiếu trên thị trường là chính doanh nghiệp tự mua lại cổ phiếu của nó phát ra ; cũng như một phương pháp thường dùng để ngăn ngừa giá cổ phiếu suy giảm trên thị trường là doanh nghiệp tuyên bố sẽ sa thải một phần nhân công của nó. Trong những điều kiện đó, phương thức tích lũy tư bản theo chế độ cổ đông đo lường sự phát triển của nó theo "sự lạm phát tài chính", tức là theo tốc độ gia tăng giá của cổ phiếu (trong thập niên 90, chỉ số Standard & Poors 500 cho thấy giá cổ phiếu của 500 công ty Mỹ lớn nhất, sau khi trừ đi lạm phát, đã được nhân lên gấp 7). Đồng thời, trong sự phân chia tổng thu nhập giữa lợi nhuận và tiền lương, phần tiền lương đã không ngừng giảm ở các nước tư bản phát triển nhất (từ bình quân 70 % trong thập niên 70 xuống 67,3 % trong thập niên 90 ở Hoa Kỳ ; từ bình quân 75,8 % trong thập

niên 70 xuống 69,7 % trong thập niên 90, tức là giảm hơn 6 điểm, ở Liên hiệp châu Âu).

Hơn sáu mươi năm trước đó, *Lý thuyết khái quát* có trình bày lô-gích của một nền kinh tế thị trường chịu sự chi phối của thị trường tài chính: hoạt động đầu cơ lấn át hoạt động doanh nghiệp. Thị trường tài chính xử lý sự không hiểu biết và tính bất trắc một cách thuần tuý qui ước, từ lối ứng xử của những con người bắt chước nhau. Để giảm thiểu rủi ro, ngay các nhà đầu tư chuyên nghiệp cũng ứng xử theo dư luận của thị trường tài chính cho dù nó không hiểu biết [16]. Tính tuỳ tiện của những dự đoán mang tính qui ước đưa đến chỗ hình thành một nền kinh tế ảo tách rời nền kinh tế thực. Đồng thời, do tính bấp bênh của qui ước mà bong bóng đầu cơ phình đến lúc nào đó là vỡ tung: trường hợp sau cùng là bong bóng của "nền kinh tế mới" đã vỡ trong năm 2000.

Keynes nhắc nhở hai nguyên lý về kinh tế thị trường mà người ta tưởng là đã lỗi thời và đã bị những qui luật của "nền kinh tế mới" xoá bỏ trong thập niên cuối của thế kỷ XX:

- 1/ Những qui ước tự phát của thị trường tài chính không phải là phương thức xử lý thoả đáng tính bất trắc đối với các tác nhân không hiểu biết. Vì nó vô định và không ổn định, qui ước tài chính chỉ làm tăng thêm những bất trắc của nhà doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư. Vì vậy mà, không thể bỏ mặc nền kinh tế cho thị trường tự điều chỉnh [17].
- 2/ Nhà nước giảm thiểu tính bất trắc của thị trường bằng cách tạo dựng những qui tắc chung cho xã hội, những luật chơi phù hợp với lợi ích chung. Vai trò của nó không phải là thay thế nhà doanh nghiệp mà là đảm bảo một khung thiết chế đủ ổn định để nhà doanh nghiệp có thể đầu tư với một mức rủi ro phải chăng. Chỉ nhà nước mới có thẩm quyền xác lập lại ưu thế của doanh nghiệp đối với đầu cơ [18].

Trong bối cảnh của nền kinh tế toàn cầu hoá ngày nay, "cuộc cách mạng" của học thuyết Keynes vẫn giữ nguyên tính thời sự của nó [19]. Cũng có thể nói rằng: cuộc cách mạng lý luận theo thuyết Keynes là điều kiện cần thiết để duy trì quan điểm "bảo thủ" về một chủ nghĩa tư bản có khả năng tái sản xuất tương đối ổn định. Nếu có một nghịch lý trong học thuyết Keynes, có lẽ, là ở chỗ đó.

\* Trường Đại học Paris XIII.

Bài này triển khai bài thuyết trình tại Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Hà Nội, tháng 8 năm 2000.

### Chú thích

- [1] Trích dẫn trong A. Coddington [1976, trg. 1262]
- [2] Giá trị của một lý thuyết, theo Friedman, không ở chỗ các giả thuyết nó đưa ra có hiện thực hay không, mà ở chỗ kết quả ứng dụng nó có được xác minh hay không. Đó cũng là phương pháp luận của những mô hình "ad hoc" (mô hình thích nghi).
- [3] "Giả thuyết Wittgenstein" này do Favereau [1985] đề ra để giải thích việc Keynes chuyển hướng từ một đề án triết để sang một đề án thực dụng trong năm 1933. Đối với Ventelou [1997] và Lavialle [2001], đó là một sự chuyển hướng sâu sắc về triết lý của Keynes, chứ không chỉ là sự ý thức về một ràng buộc có tính sách lược.
- [4] Xem tiểu sử của Keynes, trong Skidelsky [1992, tập hai, trg 82-89]. Khởi điểm của tư duy Keynes không phải là kinh tế học mà là triết học: giữa những năm 1903 và 1910, Keynes đã viết hơn hai mươi bài luận văn triết học trong các lĩnh vực đạo đức học, mỹ học, nhận thức học. Riêng luận án tiến sĩ *Khái luận về xác suất* (bảo vệ năm 1909) có xuất phát điểm là hai tác phẩm triết học: *Những nguyên tắc đạo đức học* của George Moore và *Những nguyên tắc toán học* của Bertrand Russel. Ngoài quyển tiểu sử của Skidelsky [1983, tập I] dòng "nghiên cứu Keynes mới" đã khởi động với những tác phẩm của Carabelli [1988], Fitzgibbons [1988], O'Donnell [1989], Bateman và Davis [1991]. Xem Postel [2000].
- [5] Trong khuôn khổ của bài này, chúng tôi không đề cập đến những phân tích về chu trình kinh tế tiền tệ của Keynes cũng như những chủ trương của ông trong lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế.
- [6] Về vị trí của khái niệm trọng lượng của lập luận trong *Khảo luận về xác suất* và trong *Lý thuyết khái quát*, xem Arrous (1982, trg. 839 và tiếp) và R. O'Donnell, "Keynes's weight of argument and its bearing on rationality and uncertainty", trong Bateman, Davis (1991, trg. 69 và tiếp).

- [7] Về việc sát nhập tính bất trắc trong thuyết "cân bằng tạm thời", xem chú thích số 18 trang 94-95 của phần I trong *Thời Đại* số 5.
- [8] Tính vô định của giá trị thị trường mà Keynes xác lập trong *Lý thuyết khái quát* đã được lý luận tân cổ điển phát hiện lại với "những bong bóng hợp lý" và vấn đề hiện hữu "vô số thế cân bằng" trong mô hình cân bằng chung. Một thí dụ nổi tiếng là lập luận về "cân bằng đốm mặt trời" (sunspot equilibria) [Aziariadis 1981].
- [9] Trong một bức thư năm 1941 gửi cho một đồng nghiệp người Mỹ, Keynes cho biết ý muốn bàn lại vai trò của lãi suất: "Tôi không mấy tin vào một luận điểm gần đây cho rằng lãi suất chỉ có một vai trò nhỏ trong việc quyết định mức đầu tư. [...] Tôi tin chắc rằng lãi suất thấp có một vai trò lớn đối với việc duy trì đầu tư ở một mức nhất định và, mặc khác, xu hướng giảm lãi suất tạo điều kiện cho đầu tư tăng lên một cách lâu dài. Tuy nhiên đó là một vấn đề cần được phân tích đầy đủ hơn là tôi đã làm trong tác phẩm của tôi [*Lý thuyết khái quát*], và tôi mong có được thêm thời giờ rảnh rỗi để bàn trở lại vấn đề đó" [*Thư của Keynes gửi cho M. Ezekiel ngày 6.6 1941*].
- [10] Trong *Lý thuyết khái quát*, Keynes phân biệt hai trạng thái lạm phát. "Bán lạm phát"(semi-inflation) là hiện tượng tăng giá khi mức cầu hiệu quả tăng lên trong một nền kinh tế còn khiếm dụng lao động: khi nhân dụng tăng, năng suất biên của lao động giảm, trong khi tiền lương danh nghĩa không giảm, cho nên mức giá chung phải tăng lên nhằm hạ giảm tiền lương thực tế. "Lạm phát tuyệt đối" là hiện tượng tăng giá khi mức cầu hiệu quả tiếp tục tăng sau khi nền kinh tế đã đạt toàn dụng lao động [Keynes 1936, trg. 302]. Nếu "bán lạm phát" là một hiện tượng không thể tránh, ngược lại cần tránh mọi hiện tượng "lạm phát tuyệt đối", đặc biệt là lạm phát tiền lương, tức hiện tượng tiền lương danh nghĩa tăng nhanh hơn năng suất lao động: theo Keynes, đó là "một trong những trở ngại lớn mà một chính sách toàn dụng lao động phải vượt qua".

Chưa đầy một năm sau khi xuất bản *Lý thuyết khái quát*, và trong khi nạn thất nghiệp ở Anh còn trên mức 10%, Keynes lên tiếng cảnh báo khả năng xảy ra lạm phát từ những chi tiêu về quốc phòng. Mặt khác, ông cho rằng, trong một nền kinh tế lên

con số, "vận dụng chính sách tiền tệ đắt đỏ vì cho rằng nó lành mạnh hay tự nhiên là cách chắc chắn đi tới suy thoái. Phải tránh chính sách này như là dịch tả". Theo Keynes, "không thể hạ giảm lãi suất dài hạn đến mức đủ thấp cần thiết nếu như người nắm giữ tiền tệ nghĩ rằng, nay mai, họ có thể cho vay với lãi suất cao hơn. Phải liên tục giữ lãi suất dài hạn càng gần mức tối ưu của nó càng tốt. Không thể sử dụng nó như là một vũ khí ngắn hạn" ["*Làm sao tránh suy thoái*", *Times* 13.1.1937 – xem Hutchinson (1977, trg. 68)].

Ngày khi thế chiến thứ hai bùng nổ, Keynes bàn đến những hậu quả kinh tế của một trạng thái khan hiếm hàng hoá và toàn dụng lao động, và đặt vấn đề làm sao tránh "vòng xoắn ốc" của tiền lương và giá cả ruột đuôi nhau ["*Ghi chú về chính sách giá cả*", 14.9.1939, CW XXII, trg. 7]. Trong một loạt ba bài đăng trên báo *Times* các ngày 14, 15 và 16.11.1939 (được tu bổ và xuất bản lại thành tập với tựa đề *Làm sao tài trợ chiến tranh* năm 1940), ông đề ra một kế hoạch tài trợ chiến tranh phi lạm phát, dựa trên một cơ chế điều tiết thu nhập trong thời gian, gọi là "thu nhập bị hoãn lại" (deferred pay). Theo Keynes, đề nghị này cho phép chống lạm phát không chỉ thời chiến mà cả thời bình: ông quan niệm nó như là "bước đầu của một chính sách xã hội điều tiết xu hướng chi tiêu chung nhằm tránh sự luân phiên tai hại của bùng nổ và khủng hoảng sẽ làm xói mòn nền tảng của xã hội" [Keynes CW XXII, trg. 123]. Chế độ điều tiết đó là điều kiện để cho các cá nhân – người tiêu dùng cũng như người sản xuất – thực hiện quyền tự do chọn lựa và sáng kiến: "đó là một ràng buộc mà hiệu ứng là mở rộng sự tự do" [Keynes 1940, trg. 108].

Điều cần nhận xét ở đây là, với những chế độ điều tiết thu nhập trong thời gian cũng như điều tiết lãi suất về dài hạn, Keynes đề xuất một chính sách kinh tế phân chu kỳ có tính chất "phòng ngừa". Trong khi chính sách kinh tế "ngừng – tiến" (stop – go), được thực hành ở các nước tư bản từ sau chiến tranh cho đến thập niên 70, là một phương thức điều chỉnh những tình huống kinh tế có tính "hậu nghiệm" [Herland 1981, trg. 258].

- [11] "Nếu chủ nghĩa tư bản xưa nay có thể bào chữa được về mặt trí thức thì nó sẽ còn tồn tại hết thế hệ này sang thế hệ khác. Nhưng, may cho những người theo chủ nghĩa xã hội, điều này ít khả năng xảy đến" [CW IX, trg. 327].

- [12] Về học thuyết của Marx: "Làm sao tôi có thể chấp nhận một học thuyết ưa thích bần đốn hơn là những con cá, ca tụng một giai cấp vô sản thô lỗ chống lại giai cấp tư sản và trí tuệ; cho dù giai cấp tư sản có những sai lầm đi nữa thì nó vẫn mang trong mình đặc quyền quý báu nhất của cuộc sống con người, hạt giống của mọi tiến bộ loài người" [CW IX, trg. 300].
- Về nước Nga cộng sản: "Thực trạng áp bức ở đây, chắc chắn, xuất phát một phần từ cuộc cách mạng đỏ... Có lẽ, nó cũng bắt nguồn một phần từ thú tính trong bản chất người Nga, hay từ các tính chất Nga và tính chất Do Thái pha lẫn nhau như hiện thời" [CW IX, trg. 310].
- [13] Về công đảng: "Đó là một đảng căm ghét hay khinh bỉ những thiết chế hiện hữu và tin rằng lật đổ những thiết chế này là điều kiện tiên quyết của mọi việc. Dù cho lãnh đạo của nó có ôn hoà đi nữa, nhưng để có thể thắng cử, công đảng sẽ luôn luôn vận dụng một cách tinh vi những dục vọng và sự ganh tị được nâng lên cực điểm ở trong một đảng chủ trương thuyết tai biến" [CW IX, trg. 328].
- Về đảng bảo thủ: "Đảng bảo thủ tin rằng họ có khả năng vận động chế độ tư bản cá nhân chủ nghĩa theo những tình huống. Song vấn đề là các nhà ti phủ khu City và các nghị viên không có khả năng phân biệt được những cái cách nhằm bảo vệ chế độ tư bản và cái mà họ gọi là chủ nghĩa bonsevic" [CW IX, trg. 326].
- Về đảng tự do: "Nếu xét vấn đề các đảng phái theo quan điểm nghịch, tôi có thể cho rằng đảng tự do là công cụ tốt nhất cho sự tiến bộ tương lai, với điều kiện là nó được lãnh đạo một cách vững chắc và nó có một cương lĩnh thật sự. Nhưng nếu xét vấn đề theo quan điểm thuận thì viễn cảnh của mỗi đảng đều ảm đạm, cho dù chúng ta có đặt niềm tin vào những cương lĩnh hay vào những con người. Và trong mọi trường hợp, những lý do đều giống nhau" [CW IX, trg. 324].
- [14] Còn có một nghịch lý khác đặc biệt nổi bật trong cuộc sống của Keynes. Trong các nhà lý luận kinh tế, chưa ai từng lên án nặng nề hơn Keynes (ngoại trừ Marx) lối ứng xử tiết kiệm và hoạt động đầu cơ, những người thực lợi và những người tư bản nhàn rỗi. Song, bản thân ông là một người thực hành tiết kiệm và làm giàu lên bằng đầu cơ trên thị trường chứng khoán (ông để lại cho thừa kế một tài sản lên đến 450 nghìn bảng Anh năm 1946, tương

đương 3,8 triệu bảng 1980) [xem tiểu sử của Keynes, trong Harrod (1951) ; Herland (1981, trg. 43-45)].

Sự phân thân này có thể lý giải những lời lẽ cực kỳ gay gắt khi Keynes nói về sự "ham thích tiền bạc" mà ông mô tả như là "một tâm trạng bệnh hoạn khá ghê tởm", "một xu hướng nửa phạm tội, nửa bệnh lý mà người ta phải rùng mình giao phó cho các chuyên gia bệnh tâm thần" [Keynes, 1931, trg. 138].

Hơn thế, Keynes còn ca ngợi chế độ Liên xô – mà ông ghét cay ghét đắng – bởi vì nó tiến hành "cuộc cách mạng trong tư duy và tình cảm của con người đối với vai trò của tiền tệ" để đi đến chỗ xoá bỏ "sự ham thích tiền bạc". Ông đánh giá chủ nghĩa Lê-nin là "một sức mạnh về cảm xúc và tinh thần do thái độ ứng xử đối với tiền tệ của con người cá nhân và của cộng đồng xã hội" [CW IX – xem Herland (1981, trg. 330)].

- [15] Khả năng sinh lợi thực của cổ phiếu cộng cổ tức với thặng dư chênh lệch giá và trừ đi lạm phát. Theo A. Orléan [1999, trg. 224], trên thị trường chứng khoán Hoa Kỳ những năm 1990-1997, tỷ suất sinh lợi tính trên giá trị của cổ phiếu là 16,4 % gồm thặng dư chênh lệch giá 13,6 %, cổ tức 2,8 %. Trừ đi lạm phát 3,3% thì tỷ suất sinh lợi thực là 13,1 %. Đáng chú ý là hiệu suất về cổ tức, sau khi trừ đi lạm phát, là âm (- 0,5 %). Nó cho thấy là hoạt động tạo giá trị cho cổ đông, chủ yếu, do hiện tượng tăng giá trên thị trường chứng khoán và hầu như tách rời với nền kinh tế thực.
- [16] Trên thị trường tài chính, các nhà đầu tư chuyên nghiệp đánh giá thông tin không dựa theo tính xác thực của nó mà trên cơ sở dự đoán những phản ứng của dư luận thị trường đối với thông tin đó. A. Orléan [1999, trg. 71-72] minh hoạ cách ứng xử này dựa vào một bài báo của *New York Times*. Bài báo ngày 12 tháng 11 năm 1987 ghi nhận sự kiện đô-la Hoa Kỳ tăng giá ngay sau khi tổng thống Reagan tuyên bố rằng đồng đô-la đã giảm giá, theo ông, như vậy là đủ rồi. Tuy nhiên, khi đến phòng vấn nhiều nhà hồi đoái, phóng viên *New York Times* được các chuyên gia cho biết rằng họ không hề tin tưởng vào nhận định kinh tế của ông Reagan: "Không ai tin tổng thống". Song tất cả cũng cho biết là họ đã mua đô-la chỉ vì họ dự đoán rằng những người khác trên thị trường sẽ bị lời nói của tổng thống ảnh hưởng: "Mặc dù có lập trường hoài nghi đối với tuyên bố của tổng thống Reagan, nhà thương nhân đã mua đô-la ngay lập tức khi được biết điều tổng



thống nói, bởi vì ông nghĩ rằng những nhà thương nhân khác sẽ mua đô-la khi nghe được tin đó. Hy vọng của ông là bán lại đô-la lúc giá của nó tăng lên".

- [17] Xuất phát từ dự án triết đề của Keynes, một trường phái kinh tế học đã hình thành dưới tên gọi là trường phái "qui ước" mà một trong những người đứng đầu là O. Favereau [Favereau 1988 ; Dupuy và những tác giả khác 1989]. Song, trường phái này bảo vệ quan điểm về tính hiệu quả của những qui ước để điều phối hành vi của các tác nhân kinh tế. Trong khi quan điểm của Keynes là nhấn mạnh đến tính bất ổn định của sự điều tiết mang tính qui ước [xem Postel (2000)].
- [18] Tuy nhiên, cần nhấn mạnh lại ở đây thái độ vô cùng thận trọng của Keynes khi bàn đến chính sách kinh tế mà lý do là nhà nước không có khả năng dự đoán chính xác hiệu ứng của những biện pháp mà bản thân nó đề ra. Dù nhà nước có sáng suốt hơn những con người cá thể - do cái nhìn vĩ mô và dài hạn hơn - nó không thoát khỏi nguyên lý chung về bất trắc và không hiểu biết.
- [19] Xem Dumenil, Lévy [2000, trg. 249-258] ; Hoàng Ngọc Liêm [2002, trg. 42-43].

## Tài liệu dẫn

### Tác phẩm của Keynes

Cũng như trong phần thứ nhất của bài này, các trích dẫn Keynes căn cứ trên nguyên bản tiếng Anh của toàn tập Keynes *The collected writings of John Maynard Keynes* (ghi tắt là CW), gồm 30 tập, Macmillan xuất bản các năm 1971-1989.

Riêng các văn bản có dịch ra tiếng Pháp được trích dẫn theo bản dịch:

Keynes J.M. (1931), *Essays in persuasion*, CW IX. Bản dịch: *Essais sur la monnaie et l'économie*, Payot, 1990.

Keynes J.M. (1936), *The general theory of employment, interest and money*, CW VII. Bản dịch: *Théorie générale de l'emploi, de l'intérêt et de la monnaie*, Payot, 1977.

Keynes J.M. (1937), "The general theory of employment", *Quarterly Journal of Economics*, February, CW XIV. Bản dịch: "La théorie générale de l'emploi", *Revue française d'économie*, vol. V, 1990.

Keynes J.M. (1940), *How to pay for the war*, CW IX. Bản dịch: *Comment payer la guerre*, L'Harmattan, 1997.

### **Những văn bản khác**

Aziariadis C. (1981), "Self-fulfilling prophecies", *Journal of Economic Theory*, December.

Arrous J. (1982), "Keynes et les probabilités: un aspect du fondamentalisme keynésien", *Revue économique* n°5.

Bateman B., Davis J. (1991), *Keynes and philosophy*, Edward Elgar.

Boyer R. (1983), "The influence of Keynes on french economic policy: past and present", *CEPREMAP* n° 8404.

Boyer R. (1985), "Formes d'organisation implicites à la Théorie Générale", in A. Barrère, *Keynes aujourd'hui: théories et politiques*, Economica.

Carabelli A. (1988), *On Keynes's method*, St Martin Press.

Clower R. (1965), "The keynesian counter-revolution: a theoretical appraisal", in Clower R. (ed), *Monetary theory*, Penguin Books, 1969.

Coddington A. (1976), "Keynesian economics: the search for first principles", *Journal of Economic Literature*, December.

Debreu G. (1959), *Théorie de la valeur*, Dunod.

Duménil G., Lévy D. (2000), *Crise et sortie de crise. Ordre et désordres néolibéraux*, PUF.

Dupuy J.P. và các tác giả khác (1989), *L'économie des conventions*, *Revue économique*, n°2, mars.

Favereau O. (1985), "L'incertain dans la révolution keynésienne: l'hypothèse Wittgenstein", *Economie et société* n° 3.

Favereau O. (1988), "La Théorie générale: de l'économie conventionnelle à l'économie des conventions", *Cahiers d'économie politique* n° 14-15.

Fitzgibbons A. (1988), *Keynes's vision*, Oxford University Press.

Harrod R. (1951), *The life of John Maynard Keynes*, Pelican.

Herland M. (1981), *Keynes*, Union générale d'éditions.

Hicks J. (1937), "Mr. Keynes and the Classics: a suggested interpretation", *Econometrica*, April.

Hoàng Ngọc Liêm, "Vài nhận xét lý luận phi chính thống về các khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản tân tự do", *Thời Đại* số 6, tháng giêng 2002.

Hutchinson T. (1977), *Keynes versus the Keynesians?*, Hobart Paperback.

Lavialle C. (2001), "L'épistémologie de Keynes et l'hypothèse Wittgenstein", *Cahiers d'économie politique* n° 38.

O'Donnell R. (1989), *Keynes: Philosophy, economics and politics*, Macmillan.

Orléan A. (1999), *Le pouvoir de la finance*, Odile Jacob.

Patinkin D. (1956), *Money, interest and prices*, Row, Peterson and Co.

Plihon D. (2001), *Le nouveau capitalisme*, Flammarion.

Postel N. (2000), "Rationalité relative, jugement pratique et coordination chez Keynes", in *Cahiers lillois d'économie et de sociologie, L'entrepreneur chez Keynes*, L'Harmattan.

Skidelsky R. (1983-1992), *John Maynard Keynes*, Macmillan.

Ventelou B. (1997), "L'incertitude keynésienne et le projet pragmatique: l'hypothèse de l'instrumentalisme scientifique", *Economie et société* n° 26.